CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI
Nguyễn Thị Định – P. Cát Lái – Q. 2 – Tp. Hồ Chí Minh
Tel: + (84 28) 3742 3499 Fax: + (84 28) 3742 3500
Website: http://catlaiport.com.vn
Mã số doanh nghiệp: 0 3 0 5 1 6 8 9 3 8

CAT LAI PORT JSC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2018

Tp.HCM, tháng 03/2018

I. THÔNG TIN CHUNG

1. *Thông tin khái quát*

- **Tên giao dịch:** CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI
- **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:** số 0305168938 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp lần đầu ngày 27/08/2007 và thay đổi lần thứ 08 ngày 28/07/2017.
- **Vốn điều lệ:** 340.000.000.000 VND
- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu:** 601.526.515.347 VND (tại ngày 31/12/2018)
- **Địa chỉ:** Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP.HCM
- **Số điện thoại:** 028.3742.3499
- **Số fax:** 028.3742.3500
- **Website:** www.catlaiport.com.vn
- **Mã cổ phiếu:** CLL
- **Quá trình hình thành và phát triển:**

• Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái được thành lập vào ngày 27/08/2007 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007643 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, với vốn điều lệ ban đầu là 150.000.000.000 đồng. Cổ đông sáng lập chính là Công ty Đầu tư và Xây dựng Thanh niên xung phong (CINCO), nay là Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích Thanh niên xung phong (24,38% vốn điều lệ) và Công ty Tân Cảng Sài Gòn, nay là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (20,89% vốn điều lệ). Công ty được thành lập để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và khai thác cầu cảng chuyên dụng xếp dỡ hàng Container của Cảng Cát Lái tại phường Cát Lái, quận 2, TP.HCM theo giấy chứng nhận đầu tư số 41121000087 do Ủy ban nhân dân TP.HCM cấp ngày 09/06/2008. Cảng Cát Lái xây dựng trên khu đất 6,2 ha và mặt nước tiếp giáp khu đất phía bờ sông Đồng Nai thuộc phạm vi khu nước cầu tàu Vitaico cũ đã di dời thành cảng liên hoàn với khu cảng container hiện hữu Tân Cảng - Cát Lái của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn theo đúng định hướng quy hoạch cảng của Chính phủ và TP.HCM.

• Giai đoạn tháng 09/2007 đến hết tháng 12/2008: Công ty đã tiến hành các thủ tục xin giấy chứng nhận đầu tư và đầu tư xây dựng từ khu đất, cầu cảng của Công ty Vitaico cũ, thành Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái với quy mô 216 mét cầu cảng container chuyên dụng có khả năng tiếp nhận tàu 3 vạn tấn sức chở 2.500 teu có thể cập cảng và 6,2 ha bãi hàng container cùng với các thiết bị xếp dỡ phục vụ cho hoạt động khai thác cảng biển bao gồm: 04 cẩu khung Mijack, 02 cẩu bờ K.E.

• Ngày 30/05/2008: Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng.

• Ngày 07/01/2009: Cục Hàng hải Việt Nam đã cấp giấy phép chính thức đưa cầu cảng vào hoạt động.

• Ngày 31/07/2009: Công ty thay đổi giấy kinh doanh lần thứ 1, thay đổi số chứng nhận đăng ký kinh doanh cũ theo mã số thuế là 0305168938.

- Tháng 12/2009: Hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng đầu tư khai thác bến tàu 2.200 DWT (bến sà lan B7).

- Tháng 08/2011: Chào bán chứng khoán ra công chúng tăng vốn điều lệ từ 149.973.470.000 đồng lên 240.000.000.000 đồng theo Giấy chứng nhận chào bán chứng khoán ra công chúng số 85/GCN- UBCK ngày 18/08/2011. Công ty hoàn thành đợt chào bán và báo cáo UBCK Nhà nước vào ngày 10/11/2011.

- Năm 2012:

✓ Tháng 04/2012: Đầu tư và đưa vào khai thác thêm 01 cẩu bờ container dạng khung chạy trên ray tạo thành hệ thống thiết bị cẩu bờ hiện đại, đồng bộ, đáp ứng nhu cầu xếp dỡ xuất nhập tàu tại cầu tàu số 7.

✓ Tháng 09/2012: Đưa vào khai thác 02 cẩu khung RTG 6+1 hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu xếp dỡ container tại bãi hàng.

- Năm 2013:

✓ Tháng 01/2013: Thành lập Phòng Điều hành Logistics theo chủ trương mở rộng ngành nghề hoạt động sản xuất kinh doanh.

✓ Tháng 03/2013: Công ty trở thành công ty đại chúng quy mô lớn.

✓ Từ tháng 03/2013 đến hết 12/2013: Đầu tư 20 xe đầu kéo và 40 sơ-mi rơ-mooc phục vụ hoạt động vận tải hàng hoá bằng đường bộ.

- Năm 2014:

✓ Đầu tư thêm 20 xe đầu kéo và 30 sơ-mi rơ-mooc nhằm đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hoá bằng đường bộ của khách hàng.

✓ Ngày 08/07/2014: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái được đưa vào giao dịch chính thức trên Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM, mã chứng khoán: CLL.

- Năm 2015:

✓ Đầu tư thêm 07 xe đầu kéo và 30 sơ-mi rơ-mooc nhằm đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hoá bằng đường bộ của khách hàng.

✓ Ngày 26/06/2015: Góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Tiếp vận quốc tế Cảng Cát Lái với tổng số tiền là 7.000.000.000 đồng, chiếm 35% vốn điều lệ.

✓ Ngày 13/07/2015: Thay đổi lần 01 về chứng nhận đăng kí chứng khoán, theo đó số lượng chứng khoán đăng kí bổ sung là 10.000.000 cổ phiếu.

✓ Ngày 24/07/2015: Phát hành thêm 10.000.000 cổ phiếu và tăng vốn điều lệ từ 240.000.000.000 đồng lên 340.000.000.000 đồng theo Quyết định số 302/QĐ-SGDHCM ngày 22/07/2015.

✓ Tháng 10/2015: Hoàn thành việc lắp dựng và đưa vào khai thác thêm 02 cẩu RTG 6+1 mới 100% tại cảng Cát Lái.

- Năm 2016:

✓ Đầu tư thêm 20 sơ-mi rơ-mooc nhằm đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hoá bằng đường bộ của khách hàng.

- Năm 2018:

✓ Tháng 1/2018: Góp thêm 12.000.000.000 đồng vào Công ty Cổ phần Tiếp vận quốc tế Cảng Cát Lái, nâng tỷ lệ chiếm giữ lên 54,29% vốn điều lệ.

✓ Tháng 8/2018: Mua đất chuẩn bị xây dựng nhà văn phòng Công ty.

- Kể từ khi thành lập cho đến nay, Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái không ngừng phát triển, đầu tư xây dựng toàn diện hệ thống cầu cảng, bến bãi, máy móc thiết bị hiện đại, đồng thời tuyển dụng, đào tạo CBNV, hoàn thiện bộ máy tổ chức, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Với mục tiêu phát triển lâu dài, Công ty không ngừng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng sức cạnh tranh trước yêu cầu ngày càng cao của khách hàng. Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái luôn cam kết mang đến cho khách hàng những giá trị tốt nhất trên con đường phát triển của mình.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Cung ứng dịch vụ cảng biển, dịch vụ xếp dỡ.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

- **Địa bàn kinh doanh**

- Cung ứng dịch vụ cảng biển, dịch vụ xếp dỡ và cho thuê phương tiện thiết bị tại Cảng Tân Cảng - Cái Lái, 1295B Đường Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q. 2, TP. HCM.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- **Mô hình quản trị**

- Cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty là Đại hội đồng cổ đông.
- Hội đồng quản trị: do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan quản lý Công ty, thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Điều lệ Công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Quy chế quản trị nội bộ Công ty. Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên, trong đó có 01 thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành.
- Ban kiểm soát: gồm 03 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, thực hiện giám sát nhiệm vụ Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc.
- Ban Giám đốc: do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, có nhiệm vụ tổ chức điều hành và quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty. Ban Giám đốc Công ty gồm: 01 Giám đốc và 01 Phó Giám đốc.

- **Cơ cấu bộ máy quản lý**

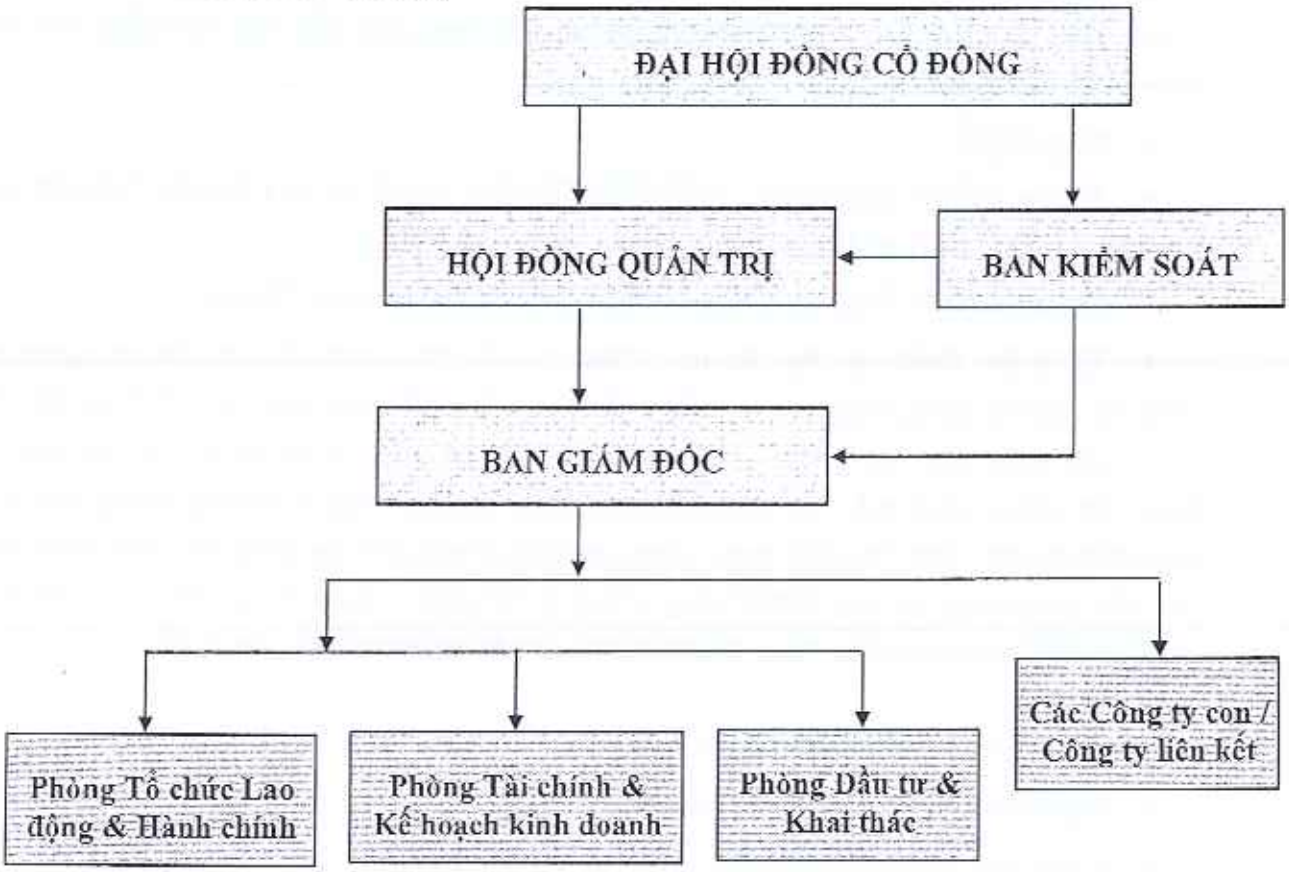

- **Các công ty con, công ty liên kết**

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính	Vốn điều lệ thực góp	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q. 2, TP.HCM	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	19.000.000.000 VND	54,286%

4. Định hướng phát triển

- **Các mục tiêu chủ yếu của Công ty**

• Công ty được thành lập với mục đích: huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư; tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động; đem lại nguồn lợi nhuận ngày càng tăng cho cổ đông; đóng góp cho ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.

• Xác định khách hàng là một trong những yếu tố cốt lõi cho việc xây dựng uy tín doanh nghiệp, hướng đến sự phát triển bền vững, trong quá trình phát triển dịch vụ, Công ty luôn đặt trọng tâm đáp ứng tốt nhất công tác An toàn - Chất lượng của khách hàng.

- Sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp; hoàn thiện cơ chế quản lý, điều hành; xây dựng và phát triển Công ty thành Công ty mạnh, bền vững, có tốc độ tăng trưởng nhanh và có tính cạnh tranh cao.
- Chuyên nghiệp hóa đội ngũ nhân viên.
- Thực hiện tốt mối quan hệ bình đẳng giữa Công ty với cán bộ công nhân viên, đảm bảo lợi ích hài hòa cho cổ đông và người lao động, chia sẻ trách nhiệm với cộng đồng, xã hội và môi trường.
- Xây dựng những giá trị văn hoá tốt đẹp mang bản sắc riêng của Công ty.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Khai thác hiệu quả các mảng dịch vụ cốt lõi: cung ứng dịch vụ cảng biển, dịch vụ xếp dỡ container tại bãi, bến sà lan, cầu tàu.
- Tận dụng tối đa các lợi thế sẵn có của thương hiệu Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn và các cơ sở hạ tầng kết nối của Tổng Công ty để cùng với Tổng Công ty phát triển nhanh và bền vững dịch vụ logistics trọn gói hiện đại và chuyên nghiệp.
- Nỗ lực hoàn thiện để trở thành Công ty có chất lượng dịch vụ hàng đầu và là lựa chọn tin cậy của khách hàng về dịch vụ khai thác cảng, bến sà lan, cũng như dịch vụ logistics.
- Đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh trong các lĩnh vực là thế mạnh khác gắn liền với khai thác cảng nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và có tốc độ tăng trưởng nhanh.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty

- Luôn thực hiện tốt trách nhiệm bảo vệ môi trường trong sản xuất kinh doanh.
- Đảm bảo mục tiêu an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy theo quy định. Hàng năm, Công ty đều tổ chức lớp "An toàn vệ sinh lao động phòng chống cháy nổ" cho toàn bộ cán bộ, nhân viên, công nhân của Công ty tham gia. Các hoạt động an toàn hàng hải, an ninh cảng biển, phòng cháy chữa cháy, v.v... luôn được triệt để tuân thủ.
- Đảm bảo khai thác phương tiện và thiết bị an toàn, tiết kiệm nhiên liệu, không xảy ra vụ tai nạn, hư hỏng phương tiện nào, toàn bộ hàng hóa đều được giao cho khách hàng an toàn, đúng lịch.
- Luôn tích cực vận động, ủng hộ và nhiệt tình hỗ trợ Công đoàn và cán bộ công nhân viên Công ty tham gia các hoạt động vì cộng đồng và các hoạt động phong trào.

5. Các rủi ro

- Rủi ro tài chính:

- Rủi ro tín dụng: là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

✓ Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt.

Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để kịp thời đôn đốc thu hồi các khoản đến hạn.

✓ Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng uy tín ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính.

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

• Rủi ro thanh khoản: là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Mức độ rủi ro đối với việc trả nợ của Công ty là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

• Rủi ro thị trường: là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo thị trường. Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm các rủi ro về lãi suất và giá chứng khoán.

✓ Rủi ro lãi suất: là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

✓ Rủi ro về giá chứng khoán: Mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

- **Rủi ro về môi trường:**

• Công ty nhận diện các nguồn nguy hại chính liên quan đến vấn đề môi trường phát sinh khi vận chuyển, xếp dỡ các loại hàng hoá nguy hiểm; việc thu gom, lưu trữ, vận chuyển và xử lý các nguồn rác thải. Ngoài ra, còn có những mối nguy hại vật lý: các sự cố cháy nổ, sự cố điện, nhiệt.

• Đánh giá về tiềm năng ảnh hưởng sức khoẻ con người là việc đảm bảo điều kiện làm việc và lao động, sức khỏe, mức công việc, độ cao, tiếng ồn, bức xạ, an toàn và an ninh cộng đồng.

• Duy tu và nạo vét các tuyến luồng hàng hải không kịp thời gây rủi ro mắc cạn khi tàu ra vào.

• Công trình cầu cảng có vị trí địa lý nằm ở gần ngã 3 sông và chịu ảnh hưởng của việc khai thác cát các của công trình lân cận nên có nguy cơ dòng chảy làm xói mòn gây sạt lở đất làm chuyển vị công trình.

- Sự sụt lún của khu bãi container, do điều kiện địa hình, địa chất và kết cấu nền đất chung toàn khu vực là đất yếu và không được xử lý nền đất yếu trước khi thi công kết cấu áo bãi (khi xây dựng cần đầu tư nhiều trong việc san lấp, tôn tạo, gia cố nền móng công trình và chấp nhận bù lún trong quá trình khai thác).

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- **Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ**

Chỉ tiêu	Kết quả năm 2018 *(Đơn vị tính: Đồng)*
Tổng doanh thu	201.720.810.517
Lợi nhuận trước thuế (LNTT)	107.864.127.055
Thuế TNDN	21.592.646.965
Lợi nhuận sau thuế (LNST)	86.271.480.090

Hoạt động cung ứng dịch vụ cảng biển vẫn là hoạt động chính chiếm tỷ trọng lớn nhất về doanh thu và lợi nhuận.

- **Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất**

Chỉ tiêu	Kết quả năm 2018 *(Đơn vị tính: Đồng)*
Tổng doanh thu	385.163.636.904
Lợi nhuận trước thuế (LNTT)	114.860.730.081
Thuế TNDN	23.018.657.982
Lợi nhuận sau thuế (LNST)	91.842.072.099
- LNST của Công ty mẹ	89.295.515.752
- LNST của cổ đông không kiểm soát	2.546.556.347

- **Tình hình thực hiện so với kế hoạch (theo BCTC Công ty mẹ)**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2018	Kết quả năm 2017	TH 2018 / KH 2018	TH 2018 / TH 2017
Tổng doanh thu	201.720.810.518	198.300.000.000	262.032.347.803	101,73%	76,98%
LNTT	107.858.292.501	104.600.000.000	104.509.762.020	103,12%	103,20%
Thuế TNDN	21.591.317.192	20.900.000.000	20.992.347.916	103,13%	103,85%
LNST	86.266.975.309	83.700.000.000	83.517.414.104	103,07%	102,29%

- **Tình hình thực hiện so với kế hoạch (theo BCTC hợp nhất)**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2018	TH 2018 / KH 2018
Tổng doanh thu	385.163.636.904	315.560.000.000	101,73%
LNTT	114.860.730.081	110.200.000.000	103,12%
Thuế TNDN	23.018.657.982	22.020.000.000	103,13%
LNST	91.842.072.099	88.180.000.000	103,07%
- LNST của Công ty mẹ	89.295.515.752	86.132.192.000	
- LNST của cổ đông không kiểm soát	2.546.556.347	2.047.808.000	

2. Tổ chức và nhân sự

- **Danh sách Ban điều hành nhiệm kỳ III (27/4/2018 – 2023)**

1. Ông Bùi Sĩ Tuấn – Chủ tịch Hội đồng quản trị

- *Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế*
- *Tóm tắt quá trình công tác :*

- *10/1995 – 11/2010 : Phó Giám đốc Công ty Hải Thành*
- *12/2010 – 06/2014 : Giám đốc Công ty CP Tân Cảng – 189 Hải Phòng*
- *07/2014 – nay : Phó Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn*

- *Chức vụ hiện tại (bao gồm cả chức vụ nắm giữ ở các đơn vị khác):*

- *Phó Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.*
- *Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái.*
- *Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Tân cảng – Đồng Văn Hà Nam.*
- *Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Tiếp vận Tân Cảng – Miền Bắc.*

- *Số chứng khoán sở hữu và đại diện sở hữu:*

- *Số cổ phần đại diện: 8.716.170 CP, chiếm 25,636% vốn điều lệ (từ 6/4-5/12/2018).*
- *Số cổ phần thuộc sở hữu cá nhân: 0 CP, chiếm 0% vốn điều lệ.*

- *Số cổ phần của những người có liên quan: không có*

2. Ông Lê Thành Khoa – Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

- *Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế - luật*
- *Tóm tắt quá trình công tác :*

- *10/1995-12/1998 : Nhân viên Công ty Du lịch TNXP*
- *01/1999-03/2004 : Đội trưởng Công ty Dịch vụ Công ích TNXP*
- *04/2004-04/2005 : Nhân viên Công ty Đầu tư và Xây dựng TNXP*
- *05/2004-06/2006 : Phó Trưởng phòng Công ty Đầu tư và Xây dựng TNXP*
- *07/2006-03/2009 : Trưởng phòng Công ty Đầu tư và Xây dựng TNXP*
- *04/2009-12/2009 : Phó giám đốc XN Dịch vụ đô thị Công ty DVCI TNXP*
- *01/2010-03/2013 : Giám đốc XN Dịch vụ đô thị Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích TNXP*
- *04/2013-11/2013 : Giám đốc XN Dịch vụ công cộng Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích TNXP*
- *12/2013-/07/2014 : Phó giám đốc Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích TNXP*
- *10/07/2014-nay : Thành viên HĐTV, Giám đốc Công ty TNHH MTV DVCI TNXP*

- *Chức vụ hiện tại (bao gồm cả chức vụ nắm giữ ở các đơn vị khác):*
- *Thành viên HĐTV, Giám đốc Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích TNXP.*
- *Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Du lịch TNXP.*
- *Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái.*
- *Số chứng khoán sở hữu và đại diện sở hữu:*
- *Số cổ phần đại diện: 7.498.750 CP, chiếm 22,055% vốn điều lệ.*
- *Số cổ phần thuộc sở hữu cá nhân: 20.000 CP, chiếm 0,059% vốn điều lệ.*
- *Số cổ phần của những người có liên quan: không có.*

3. Ông Lâm Văn Tuấn – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc:

- *Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế*
- *Tóm tắt quá trình công tác :*
- *2008 - 4/2010 : Kế toán trưởng Lực Lượng TNXP TP.HCM*
- *5/2010 - 6/2011 : Giám đốc Công ty cổ phần cao su TP.HCM*
- *7/2011 - 10/2012 : Giám đốc Trung tâm Đầu tư phát triển TNXP - Lực lượng TNXP*
- *11/2012 - 2013 :Kiểm soát viên Công ty TNHH MTV dịch vụ công ích TNXP*
- *2013 – 7/2017 :Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV dịch vụ công ích TNXP*
- *7/2017 đến nay : Giám dốc Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái*
- *Chức vụ hiện tại (bao gồm chức vụ đang nắm giữ ở các công ty khác):*
- *Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái.*
- *Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần tiếp vận quốc tế Cảng Cát Lái.*
- *Số chứng khoán sở hữu và đại diện sở hữu:*
- *Số lượng cổ phần đại diện: 0 CP, chiếm 0% vốn điều lệ.*
- *Số cổ phần thuộc sở hữu cá nhân: 24.500 CP, chiếm 0,072% vốn điều lệ.*
- *Số cổ phần của những người có liên quan: Không có*

4. Ông Lê Thanh Sơn – Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng:

- *Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế*
- *Tóm tắt quá trình công tác :*
- *2010 – 6/2017 : Trưởng phòng Tài chính - Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung*
- *6/2017 – nay : Trưởng phòng Tài chính & KHKD - Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái.*

- *Chức vụ hiện tại (bao gồm Chức vụ đang nắm giữ ở các công ty khác):*
- *Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái.*
- *Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần tiếp vận quốc tế Cảng Cát Lái.*
- *Số chứng khoán sở hữu và đại diện sở hữu:*
- *Số lượng cổ phần đại diện: 0 CP, chiếm 0% vốn điều lệ.*
- *Số cổ phần thuộc sở hữu cá nhân: 0 CP, chiếm 0% vốn điều lệ.*
- *Số cổ phần của những người có liên quan: Không có*

5. Ông Nguyễn Châu Bảo – Thành viên độc lập Hội đồng quản trị

- *Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế*
- *Tóm tắt quá trình công tác :*
- *11/2004 - nay : Lực lượng Thanh niên xung phong*
- *Chức vụ hiện tại (bao gồm cả chức vụ nắm giữ ở các đơn vị khác):*
- *Thành viên Hội đồng quản trị độc lập Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái.*
- *Số chứng khoán sở hữu và đại diện sở hữu:*
- *Số cổ phần đại diện: 0 CP, chiếm 0% vốn điều lệ.*
- *Số cổ phần thuộc sở hữu cá nhân: 0 CP, chiếm 0% vốn điều lệ.*
- *Số cổ phần của những người có liên quan: không có*

6. Bà Nguyễn Huỳnh Mai – Thành viên độc lập Hội đồng quản trị

- *Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng*
- *Tóm tắt quá trình công tác :*
- *2000 – 2008 : Trưởng ban quản lý xây dựng công trình, P. Đầu tư dự án, Công ty Đầu tư và Xây dựng TNXP.*
- *2009 -- 2016 : Trưởng phòng Đầu tư Kỹ thuật Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích TNXP*
- *9/2016 – nay : Giám đốc P. KH Đầu tư TCT Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV.*
- *Chức vụ hiện tại (bao gồm cả chức vụ nắm giữ ở các đơn vị khác):*
- *Thành viên Hội đồng quản trị độc lập Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái.*
- *Giám đốc P. KH Đầu tư Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn -- TNHH MTV.*
- *Số chứng khoán sở hữu và đại diện sở hữu:*
- *Số cổ phần đại diện: 0 CP, chiếm 0% vốn điều lệ.*
- *Số cổ phần thuộc sở hữu cá nhân: 5.500 CP, chiếm 0,016% vốn điều lệ.*
- *Số cổ phần của những người có liên quan: không có*

- **Những thay đổi trong ban điều hành**

Trong năm 2018, Công ty có sự thay đổi về nhân sự HĐQT và Ban kiểm soát như sau:

Stt	Họ tên	Chức vụ	Lý do thay đổi
I	**Thành viên HĐQT**		
1	Nguyễn Đăng Nghiêm	Chủ tịch	Miễn nhiệm Nhiệm kỳ II (2013-2018) tại ĐHĐCĐ 2018 ngày 27/4/2018.
2	Lê Thành Khoa	P. Chủ tịch	
3	Vũ Ngọc Tuyến	Thành viên độc lập	
4	Lâm Văn Tuấn	Thành viên	
5	Lê Thanh Sơn	Thành viên	
1	Bùi Sĩ Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm Nhiệm kỳ III (2018-2023) tại ĐHĐCĐ 2018 ngày 27/4/2018.
2	Lê Thành Khoa	P. Chủ tịch	
3	Nguyễn Châu Bảo	Thành viên độc lập	
4	Nguyễn Huỳnh Mai	Thành viên độc lập	
5	Lâm Văn Tuấn	Thành viên	
6	Lê Thanh Sơn	Thành viên	
II	**Ban kiểm soát**		
1	Vũ Thị Lan Anh	Trưởng ban	Miễn nhiệm Nhiệm kỳ II (2013-2018) tại DHDCĐ 2018 ngày 27/4/2018.
2	Nguyễn Quang Phước Sơn	Kiểm soát viên	
1	Vũ Thị Lan Anh	Trưởng ban	Bổ nhiệm Nhiệm kỳ III (2018-2023) tại ĐHĐCĐ 2018 ngày 27/4/2018.
2	Đỗ Thanh Thành	Kiểm soát viên	
3	Nguyễn Quang Phước Sơn	Kiểm soát viên	

- **Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động**

Việc thực hiện chế độ chính sách đối với người lao động trong Công ty năm 2018: Công ty đã thực hiện đầy dủ các chế độ chính sách cho người lao động (các chế độ bảo hiểm, chế độ hiếu hỉ và tổ chức khám chữa bệnh định kỳ,...) theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt dộng Công ty cũng như thỏa ước lao động tập thể.

Công ty luôn quan tâm đến đời sống của CBNV, đảm bảo thu nhập CBNV luôn được cải thiện và nâng cao; đồng thời chú trọng công tác nâng cao đời sống tinh thần, thường xuyên tổ chức các hoạt động tham quan du lịch, vui chơi giải trí và họp mặt nhân dịp các ngày lễ tết lớn,... làm cho người lao động luôn yên tâm và gắn bó vì sự phát triển của Công ty.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/12/2018: 38 người.

Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động: Đầu năm 2018 Công ty thay đổi mức lương tối thiểu từ 3,75 triệu đồng lên 3,98 triệu đồng theo Nghị định số 141/2017/NĐ-CP ban hành ngày 7/12/2017 về việc quy định mức lương tối

thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn

Không có.

b) Các công ty con, công ty liên kết

Tháng 1/2018, Công ty đã đầu tư thêm 12 tỷ đồng trong đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 20 tỷ đồng lên 35 tỷ đồng của Công ty CP Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái, nâng tỷ lệ góp vốn lên 54,29% (tương đương 19 tỷ đồng).

Trong năm vừa qua, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái đã mang lại lợi nhuận, đóng góp ngân sách nhà nước và tạo việc làm ổn định cho người lao động:

- Doanh thu : 195.002.477.238 đồng
- Chi phí : 188.166.223.360 đồng
- Lợi nhuận gộp : 15.606.026.959 đồng
- Lợi nhuận trước thuế : 6.996.603.026 đồng
- Lợi nhuận sau thuế : 5.570.592.009 đồng
- Nộp Ngân sách nhà nước : 1.426.011.017 đồng

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính Công ty mẹ

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	614.168.070.753	621.921.579.817	101,26%
Doanh thu thuần	252.047.308.308	195.153.217.113	77,43%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	102.988.735.476	108.283.502.584	105,14%
Lợi nhuận khác	1.521.026.544	(419.375.529)	
Lợi nhuận trước thuế	104.509.762.020	107.864.127.055	103,21%
Lợi nhuận sau thuế	83.517.414.104	86.271.480.090	103,30%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của Công ty mẹ

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	10,47	13,25	

+ Hệ số thanh toán tức thời (Tiền và các khoản tương đương tiền)/Nợ ngắn hạn	3,66	11,45	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,04	0,03	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,04	0,03	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	-		Không có hàng tồn kho
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	39,14%	31,58%	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	33,14%	44,21%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH bình quân	14,32%	14,48%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	12,97%	13,96%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh / Doanh thu thuần	40,86%	59,11%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần

- Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành: 34.000.000 CP phổ thông.

b) Cơ cấu cổ đông

STT	Cơ cấu cổ đông	Cổ phần sở hữu	Tỷ lệ
1	Cổ đông lớn	21.989.352	64,67%
2	Cổ đông nhỏ	12.010.648	35,33%
	Tổng cộng (1+2)	34.000.000	100,00%
3	Cổ đông tổ chức	24.472.410	71,97%
4	Cổ đông cá nhân	9.527.590	28,03%
	Tổng cộng (3+4)	34.000.000	100,00%
5	Cổ đông trong nước	31.530.349	92,73%
6	Cổ đông nước ngoài	2.469.651	7,27%
	Tổng cộng (5+6)	34.000.000	100,00%
7	Cổ đông nhà nước	16.214.920	47,69%
8	Cổ đông khác	17.785.080	52,31%
	Tổng cộng (7+8)	34.000.000	100,00%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Không có.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty không có cổ phiếu quỹ.

e) Các chứng khoán khác

Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm

Không có.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức

Không có.

6.2. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

Công ty hiện đang khai thác 03 cẩu giàn KE, 04 cẩu khung bánh lốp RTG 6+1 và 01 cẩu bờ Liebherr tại cảng Tân Cảng - Cát Lái. Tất cả các thiết bị cẩu này đều tiêu thụ năng lượng điện để hoạt động và có thể sử dụng nhiên liệu dầu khi cần thiết (khi gặp sự cố về điện, sửa chữa, bảo dưỡng,...).

Chi phí điện phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2018 là 8.672.251.386 đồng và điện khối văn phòng sử dụng là 84.374.000 đồng.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả

Không có.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này

Không có.

***6.3. Tiêu thụ nước* (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)**

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

Về chi phí nước tiêu thụ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh: do Công ty hoạt động chung trong hệ thống Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn tại cảng Tân Cảng - Cát Lái nên sử dụng chung hệ thống cơ sở hạ tầng, nguồn nước của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.

Về chi phí nước uống phục vụ cho sinh hoạt văn phòng: 6.029.091 đồng.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng

Không có.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

Từ khi thành lập tới nay, Công ty luôn tuân thủ pháp luật và các quy định về môi trường. Hàng năm, các đoàn kiểm tra về môi trường đều đến kiểm tra tại Công ty và có các nhận xét tốt về các hoạt động tuân thủ pháp luật môi trường của Công ty.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

Không có.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

- Lao động

Lao động hiện có tại thời điểm 31/12/2018 : 38 người
Số lao động tăng trong kỳ : 01 người
Số lao động giảm trong kỳ : 03 người
Tổng số lao động bình quân năm 2018 : 38 người

- Tiền lương

Tổng quỹ tiền lương năm 2018: 13.217.321.532 đồng, trong đó:

- Quỹ lương Người lao động : 10.918.656.918 đồng (bằng 9,5% trên Tổng Doanh thu trừ Tổng Chi phí không lương
- Quỹ lương Ban điều hành : 2.298.664.614 đồng (bằng 2,0% trên Tổng Doanh thu trừ Tổng Chi phí không lương)

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Hàng năm, Công ty ký hợp đồng với Trung tâm y tế Tân Cảng để cung cấp dịch vụ khám sức khỏe tổng quát cho toàn thể cán bộ nhân viên Công ty.

Đồng thời nhằm ngăn chặn bệnh nghề nghiệp, tai nạn lao động, Công ty đã cấp đầy đủ trang thiết bị bảo hộ, PCCC và huấn luyện an toàn - vệ sinh lao động, PCCN cho toàn bộ cán bộ nhân viên; phát sữa cho nhân viên làm việc trong môi trường độc hại nặng nhọc.

Người lao động làm việc tại Công ty hàng năm hưởng các chế độ phúc lợi như: tham quan du lịch hàng năm, nhận trợ cấp đột xuất (khi ốm đau bệnh tật, tứ thân phụ mẫu, vợ/chồng, con, bị bệnh hoặc mắc các bệnh khác dẫn đến suy giảm sức khỏe nghiêm trọng hoặc nhà bị thiên tai, hoả hoạn nặng trong hoàn cảnh gia đình thật sự khó khăn), nhận các chế độ hiếu - hỉ, quà tết, quà trung thu, quà cho các bé thiếu nhi, ...

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên

- Huấn luyện định kỳ hàng năm về an toàn - vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ cho toàn Công ty: 04 giờ/người/năm.

- Phối hợp cùng Phòng Cảnh sát PCCC tổ chức một khóa huấn luyện PCCC cho toàn bộ CBNV công ty.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Năm 2018, Công ty có những hoạt động hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng như:

- Tặng quà tết cho những gia đình có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn thành phố;
- Đóng góp tiền ủng hộ quỹ "vì người nghèo" và kinh phí "đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn" phường Cát Lái.
- Ủng hộ tiền chăm lo người có công cách mạng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn tại địa phương.
- Ủng hộ người nghèo bằng tin nhắn SMS của UBND thành phố phát động;

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Công ty đang có những bước chuẩn bị và định hướng để phát triển thị trường vốn xanh và sẽ báo cáo ngay khi có hướng dẫn cụ thể của UBCKNN.

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/ dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây

Năm 2018, Công ty đã hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh:

+ Tổng doanh thu đạt 201,72 tỷ đồng, bằng 101,73% kế hoạch năm và bằng 76,98% so với thực hiện năm 2017.

+ Tổng chi phí là 93,86 tỷ đồng, bằng 100,17% kế hoạch năm và bằng 59,58% so với thực hiện năm 2017.

+ Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 107,86 tỷ đồng, bằng 103,12% kế hoạch năm và tăng 3,21% so với thực hiện năm 2017.

+ Lợi nhuận sau thuế đạt 86,27 tỷ đồng, bằng 103,07% kế hoạch năm và tăng 3,30% so với thực hiện năm 2017.

+ Nộp ngân sách Nhà nước: 38,65 tỷ đồng; trong đó thuế TNDN phải nộp là 21,59 tỷ đồng, bằng 103,31% kế hoạch năm và tăng 2,86% so với năm 2017.

+ Đánh giá khả năng sinh lời năm 2018:

- Lợi nhuận sau thuế / Vốn CSH BQ = 14,48% (tăng 0,16% so với TH 2017)
- Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản BQ = 13,96% (tăng 0,99% so với TH 2017)
- Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần = 44,21% (tăng 11,07% so với TH 2017)
- Lợi nhuận gộp / Doanh thu thuần = 59,11% (tăng 15,02% so với TH 2017)

+ Đánh giá khả năng thanh toán năm 2018:

- Tổng tài sản / Tổng Nợ phải trả = 30,49 lần (tăng 4,97 lần so với TH 2017)
- Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn = 13,25 lần (tăng 2,78 lần so với TH 2017)
- Nợ phải trả / Vốn CSH = 0,03 lần (giảm 0,01 lần so với TH 2017)

➔ Công ty có nền tài chính lành mạnh, các khả năng thanh toán tốt.

- Những tiến bộ Công ty đã đạt được

Tháng 1/2018: Công ty góp thêm 12 tỷ đồng trong đợt phát hành CP tăng vốn điều lệ từ 20 tỷ đồng lên 35 tỷ đồng của Công ty Cổ phần Tiếp vận quốc tế Cảng Cát Lái, nâng tỷ lệ chiếm giữ lên 54,29% vốn điều lệ.

Tháng 8/2018: Công ty mua đất chuẩn bị xây dựng nhà văn phòng Công ty tại P. Thạnh Mỹ Lợi, Q.2, Tp.HCM.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản Công ty mẹ

- Tài sản ngắn hạn:

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Đầu kỳ 2018		Cuối kỳ 2018		% tăng giảm
		Số đầu năm	Tỷ trọng	Số cuối năm	Tỷ trọng	
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	88.053.184.238	34,95%	233.505.125.671	86,38%	265,19%
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	111.000.000.000	44,06%	-		0,00%
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	45.869.606.612	18,21%	31.041.505.179	11,48%	67,71%
4	Tài sản ngắn hạn khác	7.013.453.038	2,78%	5.787.492.714	2,14%	82,52%
	Tổng cộng	**251.936.243.888**	**100,00%**	**270.334.123.564**	**100,00%**	**107,31%**

Theo số liệu trên ta thấy năm 2018 tài sản ngắn hạn tăng 7,31% so với năm 2018, chủ yếu là do tiền và các khoản tương dương tiền tăng.

- Tài sản dài hạn:

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Đầu kỳ 2018		Cuối kỳ 2018		% tăng giảm
		Số đầu năm	Tỷ trọng	Số cuối năm	Tỷ trọng	
1	Các khoản phải thu dài hạn	51.494.642.188	14,21%	41.222.978.348	11,72%	80,05%
2	Tài sản cố định	301.381.038.040	83,20%	267.184.925.905	75,99%	88,65%
3	Tài sản dở dang dài hạn	-	0,00%	21.920.000.000	6,23%	
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9.258.600.000	2,56%	21.258.600.000	6,05%	229,61%
5	Tài sản dài hạn khác	122.139.887	0,03%	952.000	0,00%	0,78%
	Tổng cộng	**362.256.420.115**	**100,00%**	**351.587.456.253**	**100,00%**	**97,05%**

Theo số liệu trên, tài sản dài hạn của Công ty giảm 2,95% so với năm 2017, chủ yếu là Tài sản cố định giảm do khấu hao trong năm.

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ:

Stt	Chỉ tiêu	Đầu kì 2018		Cuối kì 2018		% tăng giảm
		Số đầu năm	Tỷ trọng	Số cuối năm	Tỷ trọng	
1	*Nợ ngắn hạn*	*24.066.398.408*	*100,00%*	*20.395.064.470*	*100,00%*	*84,74%*
	Phải trả người bán	4.316.774.239	17,94%	2.080.093.903	10,20%	84,74%

	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	401.151.350	1,67%			0,00%
	Thuế và các khoản phải nộp	9.661.567.199	40,15%	4.889.859.384	23,98%	50,61%
	Phải trả người lao động	2.055.613.363	8,54%	4.073.001.897	19,97%	198,14%
	Chi phí phải trả	-	0,00%			
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.496.777.265	10,37%	3.367.300.289	16,51%	134,87%
	Vay và nợ ngắn hạn	-	0,00%			
	Quỹ khen thưởng phúc lợi	5.134.514.992	21,33%	5.984.808.997	29,34%	116,56%
2	*Nợ dài hạn*	*-*	*0,00%*	*-*	*0,00%*	
	Phải trả dài hạn khác	-	0,00%	-	0,00%	
	Vay và nợ dài hạn	-	0,00%	-	0,00%	
Tổng cộng		**24.066.398.408**	**100,00%**	**20.395.064.470**	**100,00%**	**84,74%**

Theo bảng số liệu trên, nợ phải trả của Công ty năm 2018 giảm 15,26% so với năm 2017, trong đó: toàn bộ là nợ ngắn hạn, không có nợ dài hạn do Công ty đã trả hết các khoản vay ngân hàng vào tháng 4/2017.

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay

- Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán và trong năm 2018 không phát sinh các khoản nợ, phải trả bất thường.
- Tỷ lệ Nợ/Tổng tài sản năm 2018 giảm từ 3,92% xuống 3,28%. Công ty hoàn toàn có đủ năng lực để trả các khoản vay.
- Ảnh hưởng chênh lệch của tỉ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty: Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền vay mua trang thiết bị và gửi ngân hàng có kỳ hạn. Tuy nhiên, Công ty đã trả hết các khoản vay và chuyển đổi ngoại tệ đang gửi ngân hàng sang tiền Việt Nam đồng.
- Ảnh hưởng chênh lệch của lãi vay đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty: Trong năm Công ty đã trả hết các khoản vay ngân hàng.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Năm 2018 mặc dù gặp nhiều khó khăn, nhưng Công ty đã phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh.

Chính sách quản lý của Công ty luôn được Ban giám đốc bổ sung và điều chỉnh kịp thời để phù hợp với pháp luật và tình hình thực tế của Công ty.

Hiện có nhiều cơ hội và thách thức đang ở phía trước, khi Công ty đang nghiên cứu

đầu tư vào lĩnh vực kho bãi nhằm mở rộng quy mô. Tin tưởng rằng, với sự nỗ lực, đoàn kết của tập thể CBNV, Công ty sẽ có những bước phát triển mới với những kết quả tốt đẹp hơn, toàn diện hơn.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Phương hướng, nhiệm vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 như sau:

- Công ty hoạt động trong cùng hệ thống của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (TCT TCSG). Do vậy, kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 của Công ty sẽ gắn liền với định hướng chung của TCT TCSG:

• Đẩy mạnh chất lượng dịch vụ và nâng cao hiệu quả khai thác cầu tàu, bãi hàng, cũng như đảm bảo an toàn hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

• Tiếp tục ký kết hợp đồng xếp dỡ container bằng cẩu LB06 tại bến B7 với TCT TCSG và Công ty CP Đại lý GNVT XD Tân Cảng (đơn giá không đổi so với năm 2018).

• Tiếp tục thực hiện Hợp đồng dịch vụ cung ứng cảng biển với TCT TCSG (đơn giá tăng 1,59% so với năm 2017 - 2018).

• Tiếp tục thực hiện Hợp đồng cung cấp thiết bị xếp dỡ tại bãi hàng cho TCT TCSG (đơn giá giảm 5% so với năm 2018).

• Tiếp tục hợp đồng thuê văn phòng tại cảng Tân Cảng - Cát Lái, hợp đồng khám sức khỏe cho CBNV của Công ty với TCT TCSG (đơn giá không đổi so với năm 2018).

- Các định hướng và chính sách phát triển với Công ty con (Công ty CP Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái):

• Tiếp tục thuê 02 cẩu RTG 6+1 của Công ty CP TVQT Cảng Cát Lái để nâng hạ container tại bãi Cảng Tân Cảng - Cát Lái (đơn giá giảm 380 triệu đồng/cẩu so với năm 2018).

• Ký kết hợp đồng dịch vụ tư vấn về tài chính - kế toán với Công ty CP TVQT Cảng Cát Lái (đơn giá tối thiểu 11 triệu đồng/ tháng đã bao gồm VAT).

- Các giao dịch của Công ty với các bên có liên quan khác:

• Ký kết hợp đồng du lịch với Công ty CP du lịch TNXP (V.Y.C) tổ chức chương trình tham quan du lịch cho CBNV Công ty.

• Ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác mặt bằng kho bãi với Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV.

- Tổ chức Ban quản lý điều hành đi khảo sát, nghiên cứu thị trường nước ngoài nhằm tìm cơ hội hợp tác và phát triển kinh doanh.

- Giao cho Giám đốc công ty triển khai đàm phán, ký kết các hợp đồng, giao dịch nêu trên, trên cơ sở đảm bảo lợi ích của công ty.

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Công ty mẹ	Công ty con	Hợp nhất
Tổng doanh thu	193.000.000.000	195.575.200.000	377.935.200.000
Lợi nhuận trước thuế	106.000.000.000	6.005.200.000	112.005.200.000
Thuế TNDN	21.400.000.000	1.201.040.000	22.601.040.000
Lợi nhuận sau thuế	84.600.000.000	4.804.160.000	89.404.160.000
- LNST của Công ty mẹ		2.607.986.298	87.207.986.298
- LNST của cổ đông không kiểm soát		2.196.173.702	2.196.173.702

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)

Không có ý kiến loại trừ.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

"Mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không nằm ngoài khuôn khổ của pháp luật". Nhận thức rõ vấn đề, từ khi thành lập đến nay Công ty luôn quán triệt tinh thần thượng tôn pháp luật trong mọi hoạt động đến với từng cán bộ, nhân viên. Việc xây dựng, ban hành Điều lệ Công ty, các quy định, quy chế, nội quy của Công ty đều căn cứ vào các quy định của pháp luật, nhất là các quy định về môi trường.

Các chỉ tiêu môi trường và trách nhiệm về môi trường luôn được đảm bảo và ưu tiên hàng đầu trong việc phát triển bền vững Công ty.

Hàng năm, các đoàn kiểm tra về môi trường đều đến kiểm tra tại Công ty và có các nhận xét tốt về các hoạt động tuân thủ pháp luật môi trường của Công ty.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Tất cả người lao động Công ty đều được ký Hợp đồng lao động theo đúng luật và được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định hiện hành của pháp luật. Người lao động Công ty đảm bảo có việc làm và thu nhập ổn định.

Công ty thực hiện chế độ làm việc 5 ngày làm việc / tuần và 8 giờ / ngày đối với khối lao động gián tiếp và chế độ làm việc theo ca với khối sản xuất trực tiếp. Các định mức lao động, đơn giá tiền lương được điều chỉnh theo quy định của pháp luật và phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh.

Quy chế trả lương, thưởng minh bạch và thực hiện việc thanh toán đúng kỳ hạn. Hoàn thành tốt việc nâng bậc lương trong năm theo đúng quy định.

Trong năm, cũng đã sắp xếp lại một số vị trí phù hợp với tình hình tổ chức Công ty, xây dựng bộ máy quản lý hiệu quả, đảm bảo đội ngũ nhân sự có chất lượng và chuyên môn nghiệp vụ có thể đáp ứng tốt yêu cầu công việc.

Chất lượng nguồn nhân lực kế thừa luôn được Công ty ưu tiên, đối với các cán bộ trẻ

có năng lực tốt sẽ tạo diện kiện cho đi học các khóa đào tạo nhằm nâng cao trình độ chuyên môn.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Công ty luôn có trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương, các hoạt động cộng đồng luôn được Công ty quan tâm bên cạnh việc sản xuất kinh doanh chính.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Kết thúc năm tài chính 2018, về cơ bản Công ty hoàn thành các chỉ tiêu mà ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 đặt ra.

Bên cạnh đó, hoạt động của Công ty đã góp phần nâng cao trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường:

- Người lao động được đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định.
- Tích cực tạo ra môi trường làm việc lành mạnh, gắn kết người lao động với Công ty thành một khối lợi ích không thể tách rời nhằm nâng cao hiệu suất lao động, sử dụng hiệu quả những nguồn lực sẵn có.
- Hoàn thành tốt nghĩa vụ đóng góp ngân sách Nhà nước.
- Công tác an sinh – xã hội, các hoạt động đoàn thể được thực hiện tốt. Luôn có trách nhiệm với cộng đồng và tích cực đóng góp, ủng hộ các quỹ từ thiện, phúc lợi xã hội.
- Tuân thủ những quy định về bảo vệ môi trường.

Với những tác động tích cực về kinh tế, môi trường và xã hội này, Công ty đã tạo nên một hình ảnh tốt đẹp và góp phần nâng tầm giá trị doanh nghiệp một cách bền vững.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Dưới sự chỉ đạo của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc đã thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao. Thông qua các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc đã báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của đơn vị và đề xuất các giải pháp, chính sách phù hợp với Hội đồng quản trị để kịp thời giải quyết những khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp. Ban Giám đốc cũng xây dựng kế hoạch kinh doanh, kế hoạch đầu tư và đảm bảo hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả.

Trong năm, Ban Giám đốc đã triển khai thực hiện tốt các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên, nghị quyết của Hội đồng quản trị và có nhiều giải pháp tốt để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Công tác dầu tư mua sắm được quản trị chặt chẽ và thực hiện đúng quy định của pháp luật. Qua các đợt thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, Công ty được đánh giá hoạt động hiệu quả, tài chính lành mạnh, nguồn vốn luôn được bảo toàn phát triển tạo niềm tin cho các cổ đông.

Bên cạnh đó, Ban Giám đốc đã thực hiện tốt mối quan hệ bình đẳng giữa Công ty với cán bộ công nhân viên, đảm bảo các lợi ích hài hòa cho cổ đông và người lao động, chia sẻ trách nhiệm với cộng đồng và môi trường, tích cực vận động cán bộ công nhân viên tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện, đền ơn đáp nghĩa và xây dựng văn hoá doanh nghiệp mang bản sắc riêng của Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Nhiệm vụ trọng tâm năm 2019: Tiếp tục đưa Công ty phát triển bền vững và tăng trưởng mạnh mẽ

- Tập trung khai thác an toàn, hiệu quả và tận dụng tối đa năng lực của trang thiết bị.
- Tiếp tục nâng cao công tác quản lý cơ sở vật chất, điều kiện làm việc, chế độ chính sách cho người lao động.
- Tiếp tục đầu tư, đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực có kỹ thuật cao và cán bộ quản lý của Công ty.
- Tiếp tục phát triển ổn định về quy mô, lựa chọn hạng mục đầu tư, quy mô đầu tư để mở rộng sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao.
- Tăng cường công tác quản trị đầu tư, đúng hướng, đúng trình tự, thủ tục.
- Không ngừng nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất kinh doanh nhằm tối đa hoá lợi ích doanh nghiệp và tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.
- Đảm bảo thu nhập ổn định cho người lao động.
- Đảm bảo chất lượng dịch vụ và giá trị thương hiệu.
- Luôn có trách nhiệm đối với môi trường và cộng đồng.
- Hoàn thành tốt mọi nghĩa vụ với ngân sách nhà nước và xã hội của doanh nghiệp.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. *Hội đồng quản trị*

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Cơ cấu thành viên Hội dồng quản trị:

Từ 01/01/2018 – 27/04/2018: Hội đồng quản trị nhiệm kỳ II (2013-2018) gồm có 05 thành viên, trong đó có 02 thành viên không điều hành và 01 thành viên độc lập không diều hành.

Từ 27/4/2018- nay: Hội đồng quản trị nhiệm kỳ III (2018-2023) gồm có 06 thành viên, trong đó có 02 thành viên không điều hành và 02 thành viên độc lập không điều hành, đáp ứng yêu cầu theo Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 6/6/2017 của Chính phủ, đảm bảo cho Hội đồng quản trị độc lập với Ban điều hành:

STT	Cơ cấu HĐQT	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết		Thành viên HĐQT		Số lượng chức danh tại các công ty khác
		Cá nhân	Đại diện	Không điều hành	Độc lập	
1	Ông Bùi Sĩ Tuấn	0%	25,636%	✓		3
2	Ông Lê Thành Khoa	0,059%	22,055%	✓		2
3	Ông Lâm Văn Tuấn	0,072%	0%			1
4	Ông Lê Thanh Sơn	0%	0%			1
5	Ông Nguyễn Châu Bảo	0%	0%	✓	✓	0
6	Bà Nguyễn Huỳnh Mai	0,016%	0%	✓	✓	1

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

HĐQT chưa thành lập các tiểu ban trực thuộc.

Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT-2018 do Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Cảng Cát Lái ký ngày 27/4/2018, phân công:

- Ông Nguyễn Châu Bảo phụ trách giám sát các vấn đề liên quan đến công tác an toàn, an ninh cảng biển, quản trị lương thưởng và nhân sự của Công ty.
- Bà Nguyễn Huỳnh Mai phụ trách giám sát các vấn đề liên quan đến công tác đầu tư phát triển và quản trị tài chính của Công ty.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong thời gian qua HĐQT thường xuyên theo sát các hoạt động của Công ty và công tác điều hành, quản lý của Ban Giám đốc. Đồng thời, HĐQT cũng đã có những nhận xét, đánh giá và ý kiến chỉ đạo trực tiếp đến Ban Giám đốc về các vấn đề quan trọng trong công tác điều hành và kế hoạch sản xuất kinh doanh nhằm đảm bảo tất cả hoạt động trong toàn Công ty tuân thủ đúng pháp luật, thực hiện đúng theo các Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT.

Trong năm 2018, HĐQT đã chỉ đạo Ban Giám đốc thực hiện một số nội dung chính, cụ thể như sau:

- Tổ chức xây dựng kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh và các phương hướng, giải pháp thực hiện trong năm 2018.
- Tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 vào ngày 27/4/2018.
- Giám sát tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch do ĐHĐCĐ thường niên và HĐQT đề ra. Đặc biệt, thường xuyên xem xét, đánh giá, phân tích và dự báo việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh trong từng quý, cũng như chính sách đầu tư và các chỉ tiêu về kinh tế để có những biện pháp chỉ đạo kịp thời cho Ban Giám đốc, đáp ứng các yêu cầu về nguồn lực định hướng phát triển Công ty.
- Chỉ đạo tập trung khai thác an toàn, hiệu quả và tận dụng tối đa năng lực của thiết bị; nâng cao công tác quản lý cơ sở vật chất, điều kiện làm việc, chế độ chính sách; đảm bảo thu nhập ổn định cho người lao động.
- Kiểm tra tình hình chấp hành và tuân thủ các quy định của luật doanh nghiệp, điều lệ, quy chế quản lý tài chính và các quy định hiện hành của Nhà nước.
- Kiểm tra việc thực hiện mọi nghĩa vụ với ngân sách nhà nước và xã hội của doanh nghiệp.

Các nghị quyết/Quyết định/Tờ trình thông qua Hội đồng quản trị:

- Trong năm 2018, HĐQT đã ban hành 06 Nghị quyết, 03 Quyết định và thông qua 01 Tờ trình liên quan đến các vấn đề sản xuất kinh doanh, công tác đầu tư, bổ nhiệm nhân sự Ban quản lý điều hành và các công tác khác thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT, chi tiết như sau:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	67/NQ-HĐQT	8/1/2018	– Thống nhất cử người đại diện vốn; miễn nhiệm và đề cử bổ sung thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP Tiếp Vận Quốc tế Cảng Cát Lái.
2	68/NQ-HĐQT	9/1/2018	– Thông qua chủ trương cho Công ty hợp tác với Công ty CP Vận tải biển Tân Cảng mua tàu vận tải container đường biển.
3	69/NQ-HĐQT	21/3/2018	– Thông qua Dự kiến kết quả sản xuất kinh doanh quý I năm 2018. – Thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh quý II và dự kiến thực hiện 6 tháng đầu năm 2018. – Thông qua kế hoạch chi trả tạm ứng cổ tức năm 2017. – Thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018. – Thông qua các nội dung báo cáo, tờ trình, tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018. – Một số nội dung khác.
4	01/NQ-HĐQT-2018	27/4/2018	– Thông qua các chức danh của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái nhiệm kỳ III (2018 - 2023).

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
			– Phân công các thành viên Hội đồng quản trị độc lập kiêm nhiệm các công tác cụ thể. – Bổ nhiệm ông Lâm Văn Tuấn, thành viên Hội đồng quản trị giữ chức vụ Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái – là người đại diện theo pháp luật Công ty. – Bổ nhiệm bà Bùi Thị Thanh Hoa – Thư ký Hội đồng quản trị là Người phụ trách quản trị Công ty.
5	01/QĐ-HĐQT-2018	27/4/2018	– Bổ nhiệm ông Lâm Văn Tuấn, thành viên HĐQT giữ chức vụ Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái – là người đại diện theo pháp luật Công ty.
6	02/QĐ-HĐQT-2018	27/4/2018	– Ban hành Điều lệ Công ty CP Cảng Cát Lái đã được ĐHĐCĐ thường niên 2018 thông qua.
7	03/QĐ-HĐQT-2018	27/4/2018	– Ban hành Quy chế nội bộ về quản trị Công ty CP Cảng Cát Lái đã được ĐHĐCĐ thường niên 2018 thông qua.
8	02/NQ-HĐQT-2018	16/8/2018	– Thông qua kết quả SXKD quý II và thực hiện 6 tháng đầu năm 2018. – Thông qua kế hoạch SXKD quý III và dự kiến 9 tháng đầu năm 2018. – Thông qua kế hoạch đầu tư quý III và dự kiến 9 tháng đầu năm 2018. – Thông qua Quy chế hoạt động của Người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác của Công ty. – Thông qua báo cáo công nợ phải thu tính đến ngày 6/8/2018. – Các nội dung khác.
9	03/TT-HĐQT-2018	19/8/2018	– Thông qua Tờ trình v/v điều chỉnh hoạt động SXKD Công ty CP Tiếp vận quốc tế Cảng Cát Lái.
10	03/NQ-HĐQT-2018	9/10/2018	– Thông qua kết quả đầu tư quý III và kế hoạch đầu tư quý IV năm 2018. – Thay đổi Người đại diện vốn của Công ty tại Công ty CP Tiếp vận quốc tế Cảng Cát Lái. – Các nội dung khác.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và luôn đưa ra những ý kiến đóng góp chỉ đạo, có tính xây dựng và gợi ý cho Ban Giám đốc; đồng thời trực tiếp theo dõi, giám sát công tác quản lý của Ban điều hành theo mảng công tác đã được Hội đồng quản trị phân công.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị không thành lập các tiểu ban.

Các phòng nghiệp vụ của Công ty chịu trách nhiệm cung cấp thông tin và báo cáo cho Hội đồng quản trị theo yêu cầu thông qua kênh liên lạc là Thư ký Công ty.

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

g) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Từ ngày 27/4/2018, Ban kiểm soát Công ty CP Cảng Cát Lái nhiệm kỳ III (2018-2023) bao gồm 03 thành viên, cụ thể như sau:

Stt	Thành viên BKS	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết
1	Bà Vũ Thị Lan Anh	Trưởng ban	0,099%
2	Ông Đỗ Thanh Thành	Kiểm soát viên	0,000%
3	Ông Nguyễn Quang Phước Sơn	Kiểm soát viên	0,000%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

1. Giám sát tuân thủ quy định pháp luật, điều lệ Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái trong quản trị, điều hành:

Ban kiểm soát đã thực hiện chức năng nhiệm vụ giám sát theo đúng quy định của pháp luật và quy định nội bộ công ty, cụ thể:

- Ban kiểm soát đã cơ bản tham gia đầy đủ vào các cuộc họp của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc nhằm duy trì thường xuyên việc giám sát các hoạt động của Công ty. Các thành viên đã nghiêm chỉnh thực hiện tốt nhiệm vụ được phân công và cũng thường xuyên trao đổi đánh giá tình hình hoạt động của Công ty để có ý kiến tham gia kịp thời.
- Giám sát việc tuân thủ quy định pháp luật và điều lệ công ty của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc. Công tác giám sát tập trung vào: Giám sát báo cáo tài chính, giám sát giao dịch với các bên liên quan và việc triển khai các dự án đầu tư. Kết quả giám sát cho thấy tình hình tài chính của công ty minh bạch, hiệu quả tài chính trong năm đạt ở mức cao; việc triển khai các dự án đầu tư được thực hiện tích cực, hiệu quả, hoạt động kinh doanh ngày một mở rộng phát triển và đạt hiệu quả cao.
- Giám sát việc thực thi Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2018: Thông qua giám sát cho thấy công ty đã triển khai và hoàn thành tốt các Quyết nghị của Đại hội đồng cổ đông, doanh thu đạt 101,69%/KH, Lợi nhuận sau thuế đạt 102,96%/KH và dự kiến chi trả cổ tức đạt kế hoạch đề ra (20%/Vốn điều lệ). Việc sử dụng Vốn chủ sở hữu, thù lao và ngân sách của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo đúng Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

2. Thẩm định báo cáo Tài chính:

Ban kiểm soát đã thực hiện thẩm định báo cáo tài chính theo đúng quy định, thực hiện giám sát độc lập quá trình kiểm toán và kết quả kiểm toán độc lập của Công ty kiểm toán A&C về việc kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018. Sau thẩm định cho thấy báo cáo tài chính năm 2018 đã phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của công ty tại thời điểm 31/12/2018.

3. Triển khai công tác kiểm tra kiểm soát tại công ty:

Ban kiểm soát đã phối hợp cùng kiểm toán độc lập, tham gia cùng các đoàn kiểm tra đột xuất cũng như định kỳ của Tổng công ty để kiểm tra giám sát các nội dung:

- Việc triển khai Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; xem xét tính phù hợp của các quyết định của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc; kiểm soát trình tự, thủ tục ban hành các nội qui, qui định, văn bản của Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái ;
- Kiểm soát sự tuân thủ các chế độ chính sách hiện hành; thẩm định báo cáo tài chính năm 2018 trước và sau kiểm toán;
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực trong quản lý, điều hành nhằm phát hiện rủi ro tiềm tàng hoặc thiếu sót từ đó góp ý cho công tác quản trị trong việc áp dụng các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động kinh doanh;
- Kiểm tra việc sử dụng, bảo toàn vốn; tính hiệu quả của việc sử dụng vốn trong các dự án đầu tư và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Qua kiểm tra giám sát, Công ty đã kiện toàn công tác quản trị, kiểm soát các rủi ro trong điều hành hoạt động SXKD cũng như đầu tư phát triển của doanh nghiệp.

Kết quả giám sát hoạt động của Công ty năm 2018:

1. Giám sát hoạt động kinh doanh và tài chính:

Thông qua kết quả giám sát và kiểm toán báo cáo tài chính bởi Công ty kiểm toán độc lập A&C cho thấy Công ty CP Cảng Cát Lái đã hoàn thành kế hoạch kinh doanh đã được đại hội đồng cổ đông giao với các chỉ tiêu chính như sau:

a. <u>Tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2018:</u>

	Chỉ tiêu	BCTC Cty mẹ	BCTC hợp nhất
1.	**TÀI SẢN**		
1.1.	Tài sản ngắn hạn	270.334.123.564	303.609.087.530
1.2.	Tài sản dài hạn	351.587.456.253	400.084.837.836
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**621.921.579.817**	**703.693.925.366**
2.	**NGUỒN VỐN**		
2.1.	Nợ phải trả	20.395.064.470	79.738.888.752
2.2.	Nguồn vốn chủ sở hữu	601.526.515.347	623.955.036.614
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**621.921.579.817**	**703.693.925.366**

b. **Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018:**

	Chỉ tiêu	BCTC Cty mẹ	BCTC hợp nhất
1.	**TỔNG DOANH THU**	**201.720.810.517**	**385.163.636.904**
1.1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	195.153.217.113	378.435.694.351
1.2.	Doanh thu hoạt động tài chính	6.567.593.404	6.642.741.753
1.3.	Thu nhập khác	1	85.200.800
2.	**TỔNG CHI PHÍ**	**93.856.683.463**	**269.804.633.824**
2.1.	Giá vốn hàng bán	79.800.896.325	247.497.346.604
2.2.	Chi phí tài chính	13.472.775.244	19.395.714.686
2.3.	Chi phí bán hàng	163.636.364	163.636.364
2.4.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	2.747.936.170
2.5.	Chi phí khác	419.375.530	-
3.	**TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ**	**107.864.127.055**	**114.860.730.081**
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.592.646.965	23.018.657.982
4.	**TỔNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ**	**86.271.480.090**	**91.842.072.099**
5.	**LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**		**2.425**
6.	**NỘP NGÂN SÁCH**	**38.658.705.782**	**40.181.967.741**

c. **Một số chỉ tiêu tài chính (BCTC Công ty mẹ):**

STT	NỘI DUNG	ĐVT	TH 2018	TH 2017
1.	**Cơ cấu tài sản**			
	- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	56,53%	58,98%
	- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản		43,47%	41,02%
2.	**Cơ cấu nguồn vốn**			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	3,28%	3,92%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn		96,72%	96,08%
3.	**Khả năng thanh toán**			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	12,97	10,18
	- Khả năng thanh toán hiện hành		13,25	10,47
4.	**Tỷ suất lợi nhuận**			
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản BQ	%	13,96%	12,97%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần		44,21%	33,14%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn CSH BQ		14,48%	14,32%

d. **Giám sát kết quả đầu tư:**

Căn cứ báo cáo kết quả đầu tư của Công ty và qua kiểm tra, Ban kiểm soát nhận thấy: Trong năm 2018, công ty đã đầu tư sửa chữa trang thiết bị, phương tiện phục vụ sản xuất kinh doanh là 12,14 tỷ đồng; thanh lý trang thiết bị, tài sản không còn phù hợp với điều kiện thực tế kinh doanh là 54 triệu đồng và mua đất chuẩn bị xây nhà văn phòng công ty là 22 tỷ đồng.

e. Hoạt động quản trị điều hành:

Hội đồng quản trị, Ban điều hành đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của công ty trong triển khai hoạt động kinh doanh. Toàn công ty từ hội đồng quản trị, ban điều hành đến CBNV đoàn kết nhất trí, quyết tâm triển khai và hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh được giao. Cụ thể:

+ Hoạt động của Hội đồng quản trị:

HĐQT của Công ty bao gồm 06 thành viên, trong đó ông Bùi Sĩ Tuấn là Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trong năm 2018, Hội đồng quản trị đã ban hành 06 Nghị quyết, 03 Quyết định và thông qua 01 Tờ trình liên quan đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động đầu tư cùng các vấn đề khác.

Hội đồng quản trị đã hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ tập trung vào mục tiêu thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018; đã chỉ đạo Ban điều hành công ty triển khai và hoàn thành KHKD năm 2018:

(1) Lợi nhuận trước thuế đạt 107,86 tỷ,

(2) Đảm bảo chi trả cổ tức cho cổ đông năm 2018 theo KH đề ra,

(3) Chi trả tiền lương cho CBNV và thù lao, chi phí hoạt động cho HĐQT, Ban kiểm soát theo đúng nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2018.

+ Hoạt động của Ban Giám đốc:

Trên cơ sở chỉ đạo của HĐQT, Ban điều hành đã nghiêm túc triển khai nghị quyết của Đại hội cổ đông, nghị quyết của Hội đồng quản trị đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của Pháp luật và điều lệ cụ thể như sau:

- Hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 với doanh thu, lợi nhuận vượt kế hoạch đề ra; Tổng Tài sản đạt 621,9 tỷ; Công ty đã thực hiện tốt các khoản thuế phải nộp cho Nhà nước.
- Trong năm 2018, Ban giám đốc đã thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách cho người lao động. Các bộ phận của công ty hoạt động theo đúng chức năng nhiệm vụ do Ban giám đốc qui định.

Nhìn chung năm 2018, Ban Giám đốc đã thực hiện tốt nhiệm vụ lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần giúp Công ty hoàn thành tốt kế hoạch SXKD đã đề ra.

f. Về sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc:

Hội đồng quản trị, Ban điều hành đã phối hợp chặt chẽ với Ban kiểm soát trong các hoạt động giám sát, kiểm tra, kiểm soát bảo đảm nguyên tắc tuân thủ quy định pháp luật, quy định nội bộ công ty. Hội đồng quản trị, Ban điều hành tạo điều kiện thuận lợi cho Ban kiểm soát triển khai và hoàn thành đầy đủ chức năng nhiệm vụ theo đúng quy định của pháp luật, điều lệ.

Trong năm 2018 Ban kiểm soát đã tham gia các cuộc họp Hội đồng quản trị để giám sát và có ý kiến trực tiếp tới các vấn đề thuộc quyền hạn. Các ý kiến, kiến nghị của Ban Kiểm

soát đã được ghi nhận đầy đủ và cơ bản đã được Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tiếp thu, bổ sung, chỉnh sửa phù hợp.

g. Kế hoạch hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2019

Trên cơ sở quy định của Pháp luật, điều lệ của Công ty, Ban kiểm soát thống nhất kế hoạch hoạt động của Ban trong năm 2019 như sau:

1. Tổ chức chỉ đạo các chương trình thẩm định báo cáo tài chính quý, năm; các quy chế quy định nội bộ nhằm kịp thời ngăn ngừa rủi ro, tăng cường hiệu quả hoạt động của công ty.
2. Giám sát hoạt động của Hội đồng thành viên và ban điều hành theo quy định.
3. Giám sát giao dịch với các bên liên quan theo quy định của Pháp luật.

h. Một số kiến nghị của Ban Kiểm soát

Trên cơ sở kết quả hoạt động của Ban kiểm soát năm 2018, Ban kiểm soát kiến nghị Đại Hội đồng cổ đông như sau:

1. Thông qua báo cáo của Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
2. Ngoài các kết quả đạt được trong năm 2018, Ban kiểm soát lưu ý một số nội dung cần tiếp tục tập trung thực hiện trong năm 2019 như:

(1) Tăng cường công tác quản trị các khoản đầu tư tài chính để hạn chế rủi ro;

(2) Tiếp tục nghiên cứu đầu tư để tăng năng lực sản xuất cũng như tối đa hóa lợi nhuận cho công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Stt	Họ tên	Chức danh	Lương - Thưởng	Thù lao	Tổng
1	Nguyễn Đăng Nghiêm	CT. HĐQT	-	40.000.000	40.000.000
2	Bùi Sĩ Tuấn	CT. HĐQT	-	80.000.000	80.000.000
3	Lê Thành Khoa	P.CT HĐQT	-	120.000.000	120.000.000
4	Vũ Ngọc Tuyến	TV. HĐQT	-	16.000.000	16.000.000
5	Nguyễn Châu Bảo	TV. HĐQT	-	32.000.000	32.000.000
6	Nguyễn Huỳnh Mai	TV. HĐQT	-	32.000.000	32.000.000
7	Lâm Văn Tuấn	TV. HĐQT kiêm GĐ	1.027.221.491	48.000.000	1.075.221.491
8	Lê Thanh Sơn	TV. HĐQT kiêm KTT	680.707.265	48.000.000	728.707.265
9	Nguyễn Đinh Thi	PGĐ	623.293.900	-	623.293.900
10	Vũ Thị Lan Anh	Trưởng BKS	-	42.000.000	42.000.000
11	Đỗ Thanh Thành	KSV	-	24.000.000	24.000.000
12	Nguyễn Q. Phước Sơn	KSV	-	36.000.000	36.000.000
	Tổng cộng Thực hiện		**2.331.222.656**	**518.000.000**	**2.849.222.656**

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Không có.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với Công ty	Nội dung giao dịch
1	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Tổ chức mà ông Bùi Sĩ Tuấn – Chủ tịch HĐQT là Phó Tổng Giám đốc. Tổ chức mà bà Vũ Thị Lan Anh – Trưởng BKS là Giám đốc tài chính, KTT.	Công ty cung ứng dịch vụ cảng biển, dịch vụ xếp dỡ, cho thuê thiết bị cho Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Công ty thuê văn phòng, dịch vụ khám sức khỏe của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.
2	Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	Tổ chức mà Ông Nguyễn Đình Thi - Phó Giám đốc là Chủ tịch HĐQT từ 8/1/2018 đến 25/10/2018; Ông Lâm Văn Tuấn – Giám đốc là Chủ tịch HĐQT từ 25/10/2018. Tổ chức mà Ông Lê Thanh Sơn – Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng là Trưởng Ban kiểm soát	Công ty thuê 02 cẩu RTG 6+1 của Công ty CP Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái. Công ty cung cấp dịch vụ tư vấn về tài chính - kế toán cho Công ty CP TVQT Cảng Cát Lái.
3	Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV	Tổ chức mà Bà Nguyễn Huỳnh Mai – Thành viên HĐQT độc lập là Giám đốc P. KHĐT	Công ty ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác mặt bằng kho bãi với Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV.
4	Công ty Cổ phần Du lịch TNXP	Tổ chức mà ông Lê Thành Khoa – Phó Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch HĐQT	Công ty ký kết hợp đồng du lịch với Công ty Cổ phần Du lịch TNXP.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Công ty luôn chấp hành và thực hiện các quy định về quản trị theo quy định của pháp luật.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

Số: 2.0103/19/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02 tháng 3 năm 2019, từ trang 07 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài

chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Chi nhánh Hà Nội

_____(Đã ký)_____	_____(Đã ký)_____
Nguyễn Thị Tư	**Trần Thanh Thảo - Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0059-2018-008-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0932-2017-008-1*

Hà Nội, ngày 2 tháng 3 năm 2019

2. ***Báo cáo tài chính được kiểm toán***

Đính kèm bản Báo cáo tài chính của Công ty Kiểm toán và Tư vấn A&C, gồm:

- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	8 - 11
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	12
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	13 - 14
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	15 - 38

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0305168938 ngày 27 tháng 8 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh 08 lần cấp bổ sung giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ và thay đổi người đại diện theo pháp luật, trong đó lần thay đổi thứ 08 là ngày 28 tháng 7 năm 2017.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại : 0283 7 423 499 – 0283 7 423 501 – 0283 7 423 502
- Fax : 0283 7 423 500
- Email : info@catlaiport.com.vn
- Website : www.catlaiport.com.vn

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa, dịch vụ lai dắt tàu biển, dịch vụ vệ sinh tàu biển, dịch vụ kê khai hải quan, dịch vụ logistics, hoạt động giao nhận hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa, chi tiết: Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; dịch vụ bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Mua bán các thiết bị vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn phân bón, cao su;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ, chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Cho thuê xe có động cơ, chi tiết: Cho thuê xe ô tô, xe cẩu, xe nâng hàng;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế; vận tải hàng hóa ven biển hoặc viễn dương, theo lịch trình hoặc không theo lịch trình; vận tải bằng tàu kéo, tàu đẩy;

- Vận tải hành khách đường bộ khác, chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác), chi tiết: Dịch vụ sữa chữa tàu biển tại cảng; sửa chữa container, moóc kéo chuyên dùng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc, chi tiết: Dịch vụ đóng mới xe moóc kéo chuyên dụng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại, chi tiết: Đóng mới container (không hoạt động tại trụ sở);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê tàu, container và các thiết bị vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ôtô, vận tải hàng hóa đường sông, hồ, kênh, rạch bằng phương tiện cơ giới và thô sơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, xe siêu trường, siêu trọng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận chuyển, thiết bị xếp dỡ (không gia công cơ khí, xi mạ điện tại trụ sở);
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt), chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi, kể cả hoạt động của taxi sân bay;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương, chi tiết: Vận tải hành khách ven biển và viễn dương, theo lịch trình hoặc không theo lịch trình, hoạt động của tàu thuyền du lịch hoặc tham quan, hoạt động của phà, tàu, xuồng taxi;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa, chi tiết: Vận tải hành khách đường sông, hồ, kênh, rạch bằng phương tiện cơ giới và thô sơ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn);
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống), chi tiết: Bán lẻ ô tô đầu kéo;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá, chi tiết: Đại lý bán hàng hưởng hoa hồng./.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Bùi Sĩ Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Lê Thành Khoa	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Lâm Văn Tuấn	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Lê Thanh Sơn	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Châu Bảo	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Huỳnh Mai	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Vũ Ngọc Tuyến	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Vũ Thị Lan Anh	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Quang Phước Sơn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Đỗ Thanh Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lâm Văn Tuấn	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2017
Ông Nguyễn Đình Thi	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2017

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lâm Văn Tuấn – Giám đốc Công ty (bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2017).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Lâm Văn Tuấn

Ngày 2 tháng 3 năm 2019

BAKER TILLY A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
www.a-c.com.vn

Head Office: 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: 028. 3. 5472 972 Fax: 028. 3 5472 970 kttv@a-c.com.vn
Branch in Hanoi: 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi
Tel: 024. 3 736 7879 Fax: 024. 3 736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang: Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City
Tel: 0258. 3 876 555 Fax: 0258. 3 875 327 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho: 15-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City
Tel: 0292. 3 764 995 Fax: 0292. 3 764 996 kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 2.0103/19/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02 tháng 3 năm 2019, từ trang 07 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

An Independent Member of BAKER TILLY

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A & C TẠI HÀ NỘI

Nguyễn Thị Tư – Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0059-2018-008-1

Trần Thanh Thảo - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0932-2017-008-1

Hà Nội, ngày 2 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**270.334.123.564**	**251.911.650.638**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**233.505.125.671**	**88.053.184.238**
1. Tiền	111		5.505.125.671	32.079.680.796
2. Các khoản tương đương tiền	112		228.000.000.000	55.973.503.442
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	**111.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	-	111.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**31.041.505.179**	**45.845.013.362**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	27.151.228.359	43.006.895.280
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	368.949.000	303.150.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	4.202.798.980	2.980.145.784
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(681.471.160)	(445.177.702)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.787.492.714**	**7.013.453.038**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	5.787.492.714	7.013.453.038
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**351.587.456.253**	**362.256.420.115**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**41.222.978.348**	**51.494.642.188**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	41.086.655.348	51.358.319.188
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	136.323.000	136.323.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**267.184.925.905**	**301.381.038.040**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	204.606.713.722	237.144.844.440
Nguyên giá	*222*		*486.770.260.736*	*486.850.260.736*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(282.163.547.014)*	*(249.705.416.296)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	62.578.212.183	64.236.193.600
Nguyên giá	*228*		*79.512.404.441*	*79.512.404.441*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(16.934.192.258)*	*(15.276.210.841)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.10**	**21.920.000.000**	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.920.000.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2b**	**21.258.600.000**	**9.258.600.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.000.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	7.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.258.600.000	2.258.600.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**952.000**	**122.139.887**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	952.000	122.139.887
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**621.921.579.817**	**614.168.070.753**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**20.395.064.470**	**24.066.398.408**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**20.395.064.470**	**24.066.398.408**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	2.080.093.903	4.316.774.239
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	401.151.350
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.889.859.384	9.661.567.199
4. Phải trả người lao động	314		4.073.001.897	2.055.613.363
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	3.367.300.289	2.496.777.265
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14	5.984.808.997	5.134.514.992
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**601.526.515.347**	**590.101.672.345**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.15**	**601.526.515.347**	**590.101.672.345**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		340.000.000.000	340.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*340.000.000.000*	*340.000.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60.123.448.000	60.123.448.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		101.852.596.289	88.911.874.275
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99.550.471.058	101.066.350.070
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*31.396.001.788*	*101.066.350.070*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*68.154.469.270*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**621.921.579.817**	**614.168.070.753**

Lập, ngày 2 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Võ Thái Hậu	Lê Thanh Sơn	Lâm Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	195.153.217.113	252.047.308.308
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		195.153.217.113	252.047.308.308
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	79.800.896.325	140.919.611.218
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		115.352.320.788	111.127.697.090
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.567.593.404	7.668.456.329
7.	Chi phí tài chính	22		-	1.765.849.023
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	1.754.091.146
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.4	163.636.364	193.636.364
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	13.472.775.244	13.847.932.556
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		108.283.502.584	102.988.735.476
11.	Thu nhập khác	31	VI.6	1	2.316.583.166
12.	Chi phí khác	32	VI.7	419.375.530	795.556.622
13.	Lợi nhuận khác	40		(419.375.529)	1.521.026.544
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		107.864.127.055	104.509.762.020
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.12	21.592.646.965	20.992.347.916
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		86.271.480.090	83.517.414.104
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	-	-
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	-	-

Lập, ngày 2 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Võ Thái Hậu	Lê Thanh Sơn	Lâm Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*107.864.127.055*	*104.509.762.020*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9	34.140.556.577	47.228.172.390
- Các khoản dự phòng	03	V.6	236.293.458	445.177.702
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.566.583.301)	(8.340.408.616)
- Chi phí lãi vay	06		-	1.754.091.146
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*135.674.393.789*	*145.596.794.642*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23.757.421.756	9.503.451.012
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(7.464.666.037)	(6.675.803.114)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.347.148.211	(2.563.329.939)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(1.754.091.146)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(21.233.108.154)	(24.445.291.889)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.14	(3.463.280.000)	(6.274.985.737)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*128.617.909.565*	*113.386.743.829*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.10	(21.920.000.000)	(471.700.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		54.545.455	7.405.977.700
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(111.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		111.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2	(12.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.649.050.213	4.835.212.476
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*84.783.595.668*	*(99.230.509.824)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(66.473.796.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.13,15	(67.949.563.800)	(60.317.426.970)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(67.949.563.800)*	*(126.791.222.970)*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**145.451.941.433**	**(112.634.988.965)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**88.053.184.238**	**200.688.173.203**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**233.505.125.671**	**88.053.184.238**

Lập, ngày 2 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Võ Thái Hậu	Lê Thanh Sơn	Lâm Văn Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của của Công ty là: Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ lai dắt tàu biển, dịch vụ bốc dỡ hàng hoá tại cảng biển, kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Công ty chỉ đầu tư vào một công ty con là Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái có trụ sở chính tại 938/180 Đường Nguyễn Thị Định, phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 54,29%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 38 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 49 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí thay thế đệm va cầu tàu, chi phí thuê cẩu. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí thuê cẩu

Tiền thuê cẩu được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	3 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

(*) Phương tiện vận tải có thời gian khấu hao 3 năm là các tài sản mua cũ được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại của tài sản.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm).

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

16. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	58.411.036	76.724.701
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.446.714.635	32.002.956.095
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	228.000.000.000	55.973.503.442
Cộng	**233.505.125.671**	**88.053.184.238**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số dư đầu năm là khoản tiền gửi không có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***19.000.000.000***			
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái[(i)]	19.000.000.000			
Đầu tư vào công ty liên kết			***7.000.000.000***	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái [(i)]			7.000.000.000	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***2.258.600.000***		***2.258.600.000***	
Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh[(ii)]	2.258.600.000		2.258.600.000	
Cộng	**21.258.600.000**		**9.258.600.000**	

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313341745 thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 6 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái 19.000.000.000 VND, tương đương 54,29% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty đã góp thêm 12.000.000.000 VNĐ vào công ty này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết (tại ngày 01 tháng 01 năm 2018, Công ty đã góp 7.000.000.000 VND, tương đương 35% vốn điều lệ).

(ii) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 225.860 cổ phiếu, tương đương 0,83% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh, không thay đổi so với số đầu năm.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Giao dịch với công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con như sau:

	Năm nay	Năm trước
Góp vốn	12.000.000.000	
Doanh thu bán tài sản cố định (xe đầu kéo, romooc)		70.033.919.893
Doanh thu bán vật tư, lốp xe, thiết bị theo xe		6.458.827.510
Doanh thu cung cấp dịch vụ		11.870.042.765
Sử dụng dịch vụ	11.400.000.000	40.074.147.640
Nhận cổ tức được chia	560.000.000	560.000.000
Nhận chiết khấu thanh toán		660.000.000
Doanh thu dịch vụ tư vấn đã cung cấp	20.000.000	

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***25.892.306.293***	***38.171.323.272***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	7.881.980.093	8.412.464.247
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	18.010.326.200	29.758.859.025
Phải thu các khách hàng khác	***1.258.922.066***	***4.835.572.008***
Cộng	**27.151.228.359**	**43.006.895.280**

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan	***41.086.655.348***	***51.358.319.188***
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	41.086.655.348	51.358.319.188

Theo Hợp đồng 3112.01/HĐ-CLL và Hợp đồng 3112.02/HĐ-CLL ngày 31/12/2017, Công ty bán tài sản cho Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái với tổng số tiền là 55.358.319.188 VND. Số tiền phải thanh toán trong năm 2018 là 4.000.000.000 VND, số còn lại thanh toán đều hàng năm, từ năm 2019 đến năm 2023, với tổng số tiền là 51.358.319.188 VND với lãi suất trả chậm là 5% tính trên số dư nợ giảm dần.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cơ khí điện Lữ Gia		128.700.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh niên Xung phong		98.550.000
Công ty TNHH Xây dựng điện Xuân Bách		75.900.000
Công ty Cổ phần Unico Vina	358.600.000	
Trung tâm kinh doanh VNPT Thành phố Hồ Chính Minh	10.349.000	
Cộng	**368.949.000**	**303.150.000**

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan			***27.660.000***	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái - Các khoản chi hộ			27.660.000	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***4.202.798.980***		***2.952.485.784***	
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	1.304.990.413		2.386.447.222	
Ký cược, ký quỹ			210.000.000	
Tạm ứng	35.000.000		80.000.000	
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - thu hồi vốn hợp tác kinh doanh	2.320.000.000			
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – phải thu tiền đặt cọc đã hết hạn hợp đồng	525.250.000			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	17.558.567		276.038.562	
Cộng	**4.202.798.980**		**2.980.145.784**	

5b. *Phải thu dài hạn khác*

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị	Trên 3 năm	536.549.860		Từ 2 năm đến 3 năm	536.549.860	160.964.958
Công ty Cổ phần Gỗ Hải Quảng	Từ 2 năm đến 3 năm	49.186.500	14.755.950	Từ 1 năm đến 2 năm	49.186.500	24.593.250
Công ty TNHH Vận tải XNK Trung Thành	Trên 3 năm	44.999.550		Trên 3 năm	44.999.550	
CBF Coffee	Từ 1 năm đến 2 năm	130.982.400	65.491.200			
Cộng		**761.718.310**	**80.247.150**		**630.735.910**	**185.558.208**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	445.177.702	
Trích lập dự phòng bổ sung	236.293.458	445.177.702
Hoàn nhập dự phòng		
Số cuối năm	**681.471.160**	**445.177.702**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ		793.508.957
Chi phí bảo hiểm phương tiện	87.492.714	50.234.081
Chi phí kiểm định cầu tàu		169.710.000
Chi phí thuê cẩu RTG	5.700.000.000	6.000.000.000
Cộng	**5.787.492.714**	**7.013.453.038**

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thay thế đệm va cầu tàu		109.763.887
Các chi phí trả trước dài hạn khác	952.000	12.376.000
Cộng	**952.000**	**122.139.887**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	167.039.578.765	318.888.281.426	867.000.000	55.400.545	486.850.260.736
Mua trong năm					
Phân loại lại tài sản cố định					
Thanh lý, nhượng bán		(80.000.000)			(80.000.000)
Số cuối năm	**167.039.578.765**	**318.808.281.426**	**867.000.000**	**55.400.545**	**486.770.260.736**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	39.792.306.735	6.953.812.021	867.000.000	55.400.545	47.668.519.301
Chờ thanh lý					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	81.853.320.286	167.030.845.465	765.850.000	55.400.545	249.705.416.296
Khấu hao trong năm	5.227.824.492	27.153.600.668	101.150.000		32.482.575.160
Phân loại lại tài sản cố định					
Thanh lý, nhượng bán		(24.444.442)			(24.444.442)
Số cuối năm	**87.081.144.778**	**194.160.001.691**	**867.000.000**	**55.400.545**	**282.163.547.014**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	85.186.258.479	151.857.435.961	101.150.000		237.144.844.440
Số cuối năm	**79.958.433.987**	**124.648.279.735**			**204.606.713.722**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng					
Đang chờ thanh lý					

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	79.232.404.441	280.000.000	79.512.404.441
Tăng/giảm trong năm			
Số cuối năm	**79.232.404.441**	**280.000.000**	**79.512.404.441**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	15.186.210.845	89.999.996	15.276.210.841
Khấu hao trong năm	1.584.648.084	73.333.333	1.657.981.417
Số cuối năm	**16.770.858.929**	**163.333.329**	**16.934.192.258**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	64.046.193.596	190.000.004	64.236.193.600
Số cuối năm	**62.461.545.512**	**116.666.671**	**62.578.212.183**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng			
Đang chờ thanh lý			

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển giảm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định		21.920.000.000		21.920.000.000

Trong năm, Công ty đã ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Đinh Toàn Mỹ và bà Lê Thị Khánh Vân, theo đó, Công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, giá trị 21.920.000.000 VND. Công ty đã thanh toán toàn bộ cho bên bán, tuy nhiên, tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, thủ tục sang tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn chưa được hoàn thành.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***1.239.199.068***	***1.751.852.029***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	32.493.224	46.413.035
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái		1.233.637.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	1.206.705.844	471.801.394
Phải trả các nhà cung cấp khác	***840.894.835***	***2.564.922.210***
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu và Xây dựng Hưng Thành Phát		1.769.310.600
Các nhà cung cấp khác	840.894.835	795.611.610
Cộng	**2.080.093.903**	**4.316.774.239**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	8.701.660.524	15.266.586.072	(20.193.902.686)	3.774.343.910
Thuế thu nhập doanh nghiệp	636.856.588	21.592.646.965	(21.233.108.154)	996.395.399
Thuế thu nhập cá nhân	27.656.907	1.585.591.432	(1.494.128.264)	119.120.075
Thuế nhà đất	295.393.180	210.881.313	(506.274.493)	
Các loại thuế khác		3.000.000	(3.000.000)	
Cộng	**9.661.567.199**	**38.658.705.782**	**(43.430.413.597)**	**4.889.859.384**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ vận chuyển quốc tế là 0%, dịch vụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% .

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	107.864.127.055	104.509.762.020
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	658.293.458	1.011.977.561
- Các khoản điều chỉnh tăng	658.293.458	1.011.977.561
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	*422.000.000*	*384.000.000*
Chi phí không hợp lệ	*237.107.772*	*445.177.702*
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của tiền và các khoản nợ phải thu năm 2016 đã thực hiện trong năm 2017		*182.799.859*
Thu nhập chịu thuế	108.523.234.827	105.521.739.581
Thu nhập được miễn thuế	(560.000.000)	(560.000.000)
Thu nhập tính thuế	107.963.234.827	104.961.739.581
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**21.592.646.965**	**20.992.347.916**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

13a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***1.583.907***	***36.000.000***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Tiền thu chi hộ	1.583.907	36.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***3.365.624.658***	***2.460.777.265***
Kinh phí công đoàn		41.056.936
Bảo hiểm xã hội	2.225.105	
Bảo hiểm y tế	417.201	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	589.750.000	387.850.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.910.609.275	1.860.173.075
Quỹ hoạt động của Ban điều hành	862.623.077	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác		171.697.254
Cộng	**3.367.208.565**	**2.496.777.265**

13b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	2.332.428.603	2.588.144.403	(2.084.000.000)	2.836.297.833
Quỹ phúc lợi	2.797.226.508	1.725.429.602	(1.379.280.000)	3.143.192.661
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	4.859.881			4.859.881
Cộng	**5.134.514.992**	**4.313.574.005**	**(3.463.280.000)**	**5.984.808.997**

15. Vốn chủ sở hữu

15a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	340.000.000.000	60.123.448.000	64.185.151.590	111.816.311.642	576.124.911.232
Lợi nhuận năm trước				83.517.414.104	83.517.414.104
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2016			12.199.110.569	(16.274.221.138)	(4.075.110.569)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2017			12.527.612.116	(16.703.482.821)	(4.175.870.705)
Chia cổ tức trong năm trước				(61.200.000.000)	(61.200.000.000)
Giảm khác				(89.671.717)	(89.671.717)
Số dư cuối năm trước	**340.000.000.000**	**60.123.448.000**	**88.911.874.275**	**101.066.350.070**	**590.101.672.345**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	340.000.000.000	60.123.448.000	88.911.874.275	101.066.350.070	590.101.672.345
Lợi nhuận năm nay				86.271.480.090	86.271.480.090
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm nay			12.940.722.014	(17.254.296.019)	(4.313.574.005)
Trích quỹ hoạt động Ban điều hành từ lợi nhuận năm nay				(862.714.801)	(862.714.801)
Trích quỹ hoạt động Ban điều hành từ lợi nhuận năm trước				(1.670.348.282)	(1.670.348.282)
Chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận năm trước				(68.000.000.000)	(68.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	**340.000.000.000**	**60.123.448.000**	**101.852.596.289**	**99.550.471.058**	**601.526.515.347**

15b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	162.149.200.000	162.149.200.000
Trong đó:		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	*87.161.700.000*	*87.161.700.000*
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong	*74.987.500.000*	*74.987.500.000*
Vốn góp của các cổ đông khác	177.850.800.000	177.850.800.000
Thặng dư vốn cổ phần	60.123.448.000	60.123.448.000
Cộng	**400.123.448.000**	**400.123.448.000**

15c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	34.000.000	34.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

15d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 11/NQ-ĐHĐCĐ/CLL ngày 27 tháng 4 năm 2018 như sau:

		VND
Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017		
• Trích quỹ hoạt động Ban điều hành	:	1.670.348.282
• Chia cổ tức	:	68.000.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018		
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	12.940.722.014
• Trích quỹ khen thưởng	:	2.588.144.403
• Trích quỹ phúc lợi	:	1.725.429.602
• Trích quỹ hoạt động Ban điều hành	:	862.714.801

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ cho thuê cảng biển	141.250.000.000	141.250.000.000
Doanh thu dịch vụ vận tải		64.009.740.186
Doanh thu dịch vụ cho thuê thiết bị xếp dỡ	32.400.000.000	32.400.000.000
Doanh thu dịch vụ khác	21.503.217.113	14.387.568.122
Cộng	**195.153.217.113**	**252.047.308.308**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về cung cấp dịch vụ cho công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty còn phát sinh các giao dịch cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Doanh thu dịch vụ cho thuê cảng biển	141.250.000.000	141.250.000.000
Doanh thu dịch vụ cho thuê thiết bị xếp dỡ	32.400.000.000	32.400.000.000
Doanh thu dịch vụ vận tải		520.800.000
Doanh thu dịch vụ khác	14.684.892.385	14.374.600.691

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ cho thuê cảng biển	31.921.311.933	30.104.298.999
Giá vốn của dịch vụ vận tải		76.318.829.453
Giá vốn của dịch vụ cho thuê thiết bị xếp dỡ	24.587.719.208	21.600.030.447
Giá vốn của dịch vụ khác	23.291.865.184	12.896.452.319
Cộng	**79.800.896.325**	**140.919.611.218**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.007.593.404	6.439.159.696
Cổ tức, lợi nhuận được chia	560.000.000	560.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		9.296.633
Chiết khấu thanh toán		660.000.000
Cộng	**6.567.593.404**	**7.668.456.329**

4. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.636.364	193.636.364
Cộng	**163.636.364**	**193.636.364**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	8.395.702.874	7.069.546.716
Chi phí vật liệu quản lý	72.343.140	154.079.452
Chi phí đồ dùng văn phòng	298.916.820	413.296.570
Chi phí khấu hao tài sản cố định	174.483.333	216.733.329
Thuế, phí và lệ phí	9.442.182	12.207.260
Dự phòng phải thu khó đòi	236.293.458	445.177.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.645.955.280	2.385.238.738
Các chi phí khác	2.639.638.157	3.151.652.789
Cộng	**13.472.775.244**	**13.847.932.556**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		2.118.111.417
Tiền bồi thường		198.471.749
Thu nhập khác	1	
Cộng	**1**	**2.316.583.166**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.010.103	795.555.560
Chi phí sửa chữa cẩu RTG G70 do bị sét đánh	417.551.100	
Chi phí khác	814.327	1.062
Cộng	**419.375.530**	**795.556.622**

8. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.343.140	13.453.673.167
Chi phí nhân công	13.833.515.934	19.539.630.879
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.140.556.577	47.228.172.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.856.951.852	62.333.032.029
Chi phí khác	11.533.940.430	12.406.671.673
Cộng	**93.437.307.933**	**154.961.180.138**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	2.265.222.656	1.123.744.506
Chi quỹ hoạt động ban điều hành	1.670.348.282	
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	518.000.000	480.000.000
Tiền thưởng, phụ cấp		497.000.000
Cộng	**4.453.570.938**	**2.100.744.506**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Cổ đông sáng lập
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Cổ đông sáng lập
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên Xung phong	Cổ đông sáng lập
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Bên liên quan của cổ đông sáng lập

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2 cũng như các giao dịch về cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Chi trả cổ tức	17.432.340.000	15.689.106.000
Chi phí mua hàng và sử dụng dịch vụ	87.731.451	670.737.687
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng		
Chi trả cổ tức	2.475.000.000	2.227.500.000
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong		
Chi trả cổ tức	14.997.500.000	13.497.750.000
Chi phí mua hàng và sử dụng dịch vụ		29.400.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Chi phí mua hàng và sử dụng dịch vụ	3.944.147.939	

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.10 và V.13.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực cho thuê cảng biển
- Lĩnh vực dịch vụ vận tải
- Lĩnh vực cho thuê thiết bị xếp dỡ
- Các lĩnh vực khác

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực nội địa.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 2 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Võ Thái Hậu	Lê Thanh Sơn	Lâm Văn Tuấn

1. Ý kiến kiểm toán

Số: 2.0104/19/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02 tháng 3 năm 2019, từ trang 07 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái tại ngày 31

tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Chi nhánh Hà Nội

_____(Đã ký)_____	_____(Đã ký)_____
Nguyễn Thị Tư	**Trần Thanh Thảo - Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0059-2018-008-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0932-2017-008-1*

Hà Nội, ngày 2 tháng 3 năm 2019

2. *Báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán*

Đính kèm bản Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Kiểm toán và Tư vấn A&C, gồm:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

GIÁM ĐỐC

Lâm Văn Tuấn

Nơi nhận:
- *UBCKNN;*
- *SGDCK TP.HCM;*
- *Đăng website Công ty;*
- *Lưu: TK HĐQT; ThH03.*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	8 - 11
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	12
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	13 - 14
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	15 - 43

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0305168938 ngày 27 tháng 8 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh 08 lần cấp bổ sung giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ và thay đổi người đại diện theo pháp luật, trong đó lần thay đổi thứ 08 là ngày 28 tháng 7 năm 2017.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại : 0283 7 423 499 – 0283 7 423 501 – 0283 7 423 502
- Fax : 0283 7 423 500
- Email : info@catlaiport.com.vn
- Website : www.catlaiport.com.vn

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa, dịch vụ lai dắt tàu biển, dịch vụ vệ sinh tàu biển, dịch vụ kê khai hải quan, dịch vụ logistics, hoạt động giao nhận hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa, chi tiết: Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; dịch vụ bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Mua bán các thiết bị vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn phân bón, cao su;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ, chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Cho thuê xe có động cơ, chi tiết: Cho thuê xe ô tô, xe cẩu, xe nâng hàng;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế; vận tải hàng hóa ven biển hoặc viễn dương, theo lịch trình hoặc không theo lịch trình; vận tải bằng tàu kéo, tàu đẩy;

- Vận tải hành khách đường bộ khác, chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác), chi tiết: Dịch vụ sữa chữa tàu biển tại cảng; sửa chữa container, moóc kéo chuyên dùng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc, chi tiết: Dịch vụ đóng mới xe moóc kéo chuyên dụng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại, chi tiết: Đóng mới container (không hoạt động tại trụ sở);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê tàu, container và các thiết bị vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ôtô, vận tải hàng hóa đường sông, hồ, kênh, rạch bằng phương tiện cơ giới và thô sơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, xe siêu trường, siêu trọng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận chuyển, thiết bị xếp dỡ (không gia công cơ khí, xi mạ điện tại trụ sở);
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt), chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi, kể cả hoạt động của taxi sân bay;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương, chi tiết: Vận tải hành khách ven biển và viễn dương, theo lịch trình hoặc không theo lịch trình, hoạt động của tàu thuyền du lịch hoặc tham quan, hoạt động của phà, tàu, xuồng taxi;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa, chi tiết: Vận tải hành khách đường sông, hồ, kênh, rạch bằng phương tiện cơ giới và thô sơ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn);
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống), chi tiết: Bán lẻ ô tô đầu kéo;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá, chi tiết: Đại lý bán hàng hưởng hoa hồng./.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Bùi Sĩ Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Lê Thành Khoa	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Lâm Văn Tuấn	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Lê Thanh Sơn	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Châu Bảo	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Huỳnh Mai	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Vũ Ngọc Tuyến	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Vũ Thị Lan Anh	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Quang Phước Sơn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Đỗ Thanh Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lâm Văn Tuấn	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2017
Ông Nguyễn Đình Thi	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2017

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lâm Văn Tuấn – Giám đốc Công ty (bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2017).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc,

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Lâm Văn Tuấn

Ngày 2 tháng 3 năm 2019

BAKER TILLY A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
www.a-c.com.vn

Head Office: 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: 028. 3. 5472 972 Fax: 028. 3 5472 970 kttv@a-c.com.vn
Branch in Hanoi: 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi
Tel: 024. 3 736 7879 Fax: 024. 3 736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang: Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City
Tel: 0258. 3 876 555 Fax: 0258. 3 875 327 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho: 15-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City
Tel: 0292. 3 764 995 Fax: 0292. 3 764 996 kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 2.0104/19/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02 tháng 3 năm 2019, từ trang 07 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay-không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A & C TẠI HÀ NỘI

Nguyễn Thị Tư – Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0059-2018-008-1

Trần Thanh Thảo - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0932-2017-008-1

Hà Nội, ngày 2 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**303.609.087.530**	**251.911.650.638**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**235.143.548.545**	**88.053.184.238**
1. Tiền	111		7.143.548.545	32.079.680.796
2. Các khoản tương đương tiền	112		228.000.000.000	55.973.503.442
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	**111.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	-	111.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**58.049.997.107**	**45.845.013.362**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	51.298.865.747	43.006.895.280
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	441.501.274	303.150.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	7.045.653.118	2.980.145.784
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(736.023.032)	(445.177.702)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.415.541.878**	**7.013.453.038**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1.124.033.086	7.013.453.038
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.291.508.792	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**400.084.837.836**	**362.256.420.115**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.393.323.000**	**51.494.642.188**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	51.358.319.188
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	1.393.323.000	136.323.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**368.482.736.251**	**301.381.038.040**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	305.904.524.068	237.144.844.440
Nguyên giá	*222*		*616.832.331.586*	*486.850.260.736*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(310.927.807.518)*	*(249.705.416.296)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	62.578.212.183	64.236.193.600
Nguyên giá	*228*		*79.512.404.441*	*79.512.404.441*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(16.934.192.258)*	*(15.276.210.841)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.10**	**21.920.000.000**	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.920.000.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.258.600.000**	**9.258.600.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	7.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	2.258.600.000	2.258.600.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.030.178.585**	**122.139.887**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	6.030.178.585	122.139.887
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**703.693.925.366**	**614.168.070.753**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**79.738.888.752**	**24.066.398.408**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**66.790.979.905**	**24.066.398.408**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	28.226.171.295	4.316.774.239
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	401.151.350
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	5.426.625.645	9.661.567.199
4. Phải trả người lao động	314		6.110.048.719	2.055.613.363
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	457.463.246	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	4.846.950.664	2.496.777.265
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	15.446.178.835	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	6.277.541.501	5.134.514.992
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**12.947.908.847**	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	2.948.108.847	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	9.999.800.000	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**623.955.036.614**	**590.101.672.345**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**623.955.036.614**	**590.101.672.345**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		340.000.000.000	340.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*340.000.000.000*	*340.000.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60.123.448.000	60.123.448.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		102.075.886.666	88.911.874.275
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		102.816.949.369	101.066.350.070
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*31.638.444.437*	*101.066.350.070*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*71.178.504.932*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		18.938.752.579	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**703.693.925.366**	**614.168.070.753**

Lập, ngày 2 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Võ Thái Hậu	Lê Thanh Sơn	Lâm Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	378.435.694.351	252.047.308.308
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		378.435.694.351	252.047.308.308
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	247.497.346.604	140.919.611.218
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		130.938.347.747	111.127.697.090
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.642.741.753	7.668.456.329
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	2.747.936.170	1.765.849.023
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.725.882.273	1.754.091.146
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	163.636.364	193.636.364
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	19.395.714.686	13.847.932.556
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		115.273.802.280	102.988.735.476
12.	Thu nhập khác	31	VI.7	85.200.800	2.316.583.166
13.	Chi phí khác	32	VI.8	498.272.999	795.556.622
14.	Lợi nhuận khác	40		(413.072.199)	1.521.026.544
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		114.860.730.081	104.509.762.020
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		23.018.657.982	20.992.347.916
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		91.842.072.099	83.517.414.104
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		89.295.515.752	83.517.414.104
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.546.556.347	-
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	2.425	2.334
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	2.425	2.334

Lập, ngày 22 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Võ Thái Hậu	Lê Thanh Sơn	Lâm Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI
QUẬN 2 TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*114.701.818.150*	*104.509.762.020*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9	48.564.484.039	47.228.172.390
- Các khoản dự phòng	03	V.6	214.409.570	445.177.702
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	5.186.190	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.573.073.450)	(8.340.408.616)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	2.725.882.273	1.754.091.146
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*159.638.706.772*	*145.596.794.642*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27.232.019.293	9.503.451.012
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		23.005.332.931	(6.675.803.114)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(18.618.746)	(2.563.329.939)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.725.882.273)	(1.754.091.146)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(22.414.846.610)	(24.445.291.889)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.16	(3.463.280.000)	(6.274.985.737)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*181.253.431.367*	*113.386.743.829*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8,10	(73.924.887.102)	(471.700.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		145.454.546	7.405.977.700
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(111.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		111.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.657.140.917	4.835.212.476
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*44.877.708.361*	*(99.230.509.824)*

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.15	28.628.663.749	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.15	(39.715.194.399)	(66.473.796.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.14,17	(67.949.563.800)	(60.317.426.970)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(79.036.094.450)*	*(126.791.222.970)*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**147.095.045.278**	**(112.634.988.965)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**88.053.184.238**	**200.688.173.203**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.680.971)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**235.143.548.545**	**88.053.184.238**

Lập, ngày 2 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Võ Thái Hậu	Lê Thanh Sơn	Lâm Văn Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của của Công ty là: Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ lai dắt tàu biển, dịch vụ bốc dỡ hàng hoá tại cảng biển, kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc nhóm Công ty

Nhóm Công ty bao gồm Công ty mẹ và một công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc nhóm Công ty

Chuyển công ty liên kết thành công ty con

Tháng 01 năm 2018, Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái (công ty liên kết) thực hiện tăng vốn từ 20.000.000.000 VND lên 35.000.000.000 VND.

Thực hiện Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái số 66/NQ-HĐQT-2017 ngày 25 tháng 12 năm 2017, Công ty mẹ đã đầu tư thêm 1.200.000 cổ phần của Công ty liên kết, tương đương 12.000.000.000 VND, tăng tỷ lệ vốn nắm giữ tại công ty liên kết này từ 35% lên 54,29%. Theo đó, Công ty liên kết trở thành Công ty con từ ngày 01/01/2018.

5b. Danh sách Công ty con được hợp nhất

Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty con là Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái có trụ sở chính tại 938/180 Đường Nguyễn Thị Định, phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 54,29%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước không so sánh được với số liệu của năm nay do đây là năm đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tin so sánh được trình bày theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty mẹ.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty và công ty con có 133 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 49 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của Công ty mẹ thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí thay thế đệm va cầu tàu, chi phí thuê cầu. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	3 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

(*) Phương tiện vận tải có thời gian khấu hao 3 năm là các tài sản mua cũ được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại của tài sản.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm).

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Công ty phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Công ty có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu
Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần
Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia
Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	164.712.400	76.724.701
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.978.836.145	32.002.956.095
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	228.000.000.000	55.973.503.442
Cộng	**235.143.548.545**	**88.053.184.238**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số dư đầu năm là khoản tiền gửi không có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết			***7.000.000.000***	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái *(xem thuyết minh I.5a)*			7.000.000.000	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***2.258.600.000***		***2.258.600.000***	
Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh[(i)]	2.258.600.000		2.258.600.000	
Cộng	**2.258.600.000**		**9.258.600.000**	

(i) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 225.860 cổ phiếu, tương đương 0,83% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh, không thay đổi so với số đầu năm.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***38.696.207.470***	***38.171.323.272***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	36.918.197.470	8.412.464.247
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái		29.758.859.025
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	1.751.000.000	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đà Nẵng	27.010.000	
Phải thu các khách hàng khác	***12.602.658.277***	***4.835.572.008***
Công ty Cao su Hữu Nghị Lào - Việt (LVF)	1.904.175.000	
Các khách hàng khác	10.698.483.277	4.835.572.008
Cộng	**51.298.865.747**	**43.006.895.280**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cơ khí điện Lữ Gia		128.700.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh niên Xung phong		98.550.000
Công ty TNHH Xây dựng điện Xuân Bách		75.900.000
Công ty Cổ phần Unico Vina	358.600.000	
Trung tâm kinh doanh VNPT Thành phố Hồ Chính Minh	10.349.000	
Các nhà cung cấp khác	72.552.274	
Cộng	**441.501.274**	**303.150.000**

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***104.889.383***		***27.660.000***	
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	65.672.162			
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái			27.660.000	
Công ty Cổ phần Công te nơ Tân Cảng	2.650.000			
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đà Nẵng	1.000.000			
Công ty TNHH Tân Cảng Tây Ninh	2.730.000			
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	27.702.220			
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	1.630.000			
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	3.505.001			
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***6.940.763.735***		***2.952.485.784***	
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	1.304.990.413		2.386.447.222	
Ký cược, ký quỹ			210.000.000	
Tạm ứng	2.416.467.185		80.000.000	
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - thu hồi vốn hợp tác kinh doanh	2.320.000.000			
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - tiền đặt cọc hợp tác kinh doanh	525.250.000			
Các khoản chi hộ	321.723.713			
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	25.944.869			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	26.387.555		276.038.562	
Cộng	**7.045.653.118**		**2.980.145.784**	

5b. *Phải thu dài hạn khác*

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị	Trên 3 năm	570.889.660		Từ 2 năm đến 3 năm	536.549.860	160.964.958
Công ty Cổ phần Gỗ Hải Quảng	Từ 2 năm đến 3 năm	68.775.300	20.632.590	Từ 1 năm đến 2 năm	49.186.500	24.593.250
Công ty TNHH Vận tải XNK Trung Thành	Trên 3 năm	44.999.550		Trên 3 năm	44.999.550	
CBF Coffee	Từ 1 năm đến 2 năm	130.982.400	65.491.200			
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	Từ 1 năm đến 2 năm	12.999.823	6.499.911			
Cộng		**828.646.733**	**92.623.701**		**630.735.910**	**185.558.208**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	445.177.702	
Trích lập dự phòng bổ sung	214.409.570	445.177.702
Tăng do hợp nhất	76.435.760	
Số cuối năm	**736.023.032**	**445.177.702**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.469.891	793.508.957
Chi phí bảo hiểm	514.800.944	50.234.081
Chi phí kiểm định cầu tàu		169.710.000
Chi phí thuê cẩu RTG		6.000.000.000
Phí sử dụng đường bộ	571.488.099	
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	34.274.152	
Cộng	**1.124.033.086**	**7.013.453.038**

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thay thế đệm va cầu tàu		109.763.887
Chi phí công cụ dụng cụ	6.029.226.585	
Các chi phí trả trước dài hạn khác	952.000	12.376.000
Cộng	**6.030.178.585**	**122.139.887**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	167.039.578.765	318.888.281.426	867.000.000	55.400.545	486.850.260.736
Mua trong năm		107.430.556	51.897.456.546		52.004.887.102
Tăng do hợp nhất		40.123.470.000	38.041.144.304		78.164.614.304
Thanh lý, nhượng bán		(187.430.556)			(187.430.556)
Số cuối năm	**167.039.578.765**	**358.931.751.426**	**90.805.600.850**	**55.400.545**	**616.832.331.586**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	39.792.306.735	6.953.812.021	867.000.000	55.400.545	47.668.519.301
Chờ thanh lý					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	81.853.320.286	167.030.845.465	765.850.000	55.400.545	249.705.416.296
Khấu hao trong năm	5.227.824.492	31.409.678.242	10.268.999.888		46.906.502.622
Tăng do hợp nhất		5.466.411.661	8.888.842.291		14.355.253.952
Thanh lý, nhượng bán		(39.365.352)			(39.365.352)
Số cuối năm	**87.081.144.778**	**203.867.570.016**	**19.923.692.179**	**55.400.545**	**310.927.807.518**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	85.186.258.479	151.857.435.961	101.150.000		237.144.844.440
Số cuối năm	**79.958.433.987**	**155.064.181.410**	**70.881.908.671**		**305.904.524.068**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng					
Đang chờ thanh lý					

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 46.696.895.815 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sài Gòn.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	79.232.404.441	280.000.000	79.512.404.441
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số cuối năm	**79.232.404.441**	**280.000.000**	**79.512.404.441**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		120.000.000	120.000.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	15.186.210.845	89.999.996	15.276.210.841
Khấu hao trong năm	1.584.648.084	73.333.333	1.657.981.417
Giảm trong năm			
Số cuối năm	**16.770.858.929**	**163.333.329**	**16.934.192.258**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	64.046.193.596	190.000.004	64.236.193.600
Số cuối năm	**62.461.545.512**	**116.666.671**	**62.578.212.183**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng			
Đang chờ thanh lý			

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển giảm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định		21.920.000.000		21.920.000.000

Trong năm, Công ty đã ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Đinh Toàn Mỹ và bà Lê Thị Khánh Vân, theo đó, Công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, giá trị 21.920.000.000 VND. Công ty đã thanh toán toàn bộ cho bên bán, tuy nhiên, tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, thủ tục sang tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn chưa được hoàn thành.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***11.994.948.857***	***1.751.852.029***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	120.003.224	46.413.035
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái		1.233.637.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	1.431.226.967	471.801.394
Công ty TNHH Tân Cảng - Tây Ninh	4.249.767.166	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đà Nẵng	1.301.487.000	
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	233.475.000	
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	2.081.679.500	

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Vũng Tàu	2.572.980.000	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước	4.330.000	
Phải trả các nhà cung cấp khác	***16.231.222.438***	***2.564.922.210***
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu và Xây dựng Hưng Thành Phát		1.769.310.600
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	525.250.000	
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Việt Lào	3.822.485.105	
Các nhà cung cấp khác	11.883.487.333	795.611.610
Cộng	**28.226.171.295**	**4.316.774.239**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm			Số cuối năm	
	Phải nộp	Tăng do hợp nhất	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	8.701.660.524		15.266.586.072	(20.193.902.686)	3.774.343.910	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	636.856.588	267.568.120	23.018.657.982	(22.414.846.610)	1.508.236.080	
Thuế thu nhập cá nhân	27.656.907	21.897.056	1.679.842.374	(1.585.350.682)	144.045.655	
Thuế nhà đất	295.393.180		210.881.313	(506.274.493)		
Các loại thuế khác			6.000.000	(6.000.000)		
Cộng	**9.661.567.199**	**289.465.176**	**40.181.967.741**	**(44.706.374.471)**	**5.426.625.645**	

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ vận chuyển quốc tế là 0%, dịch vụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	21.592.646.965	20.992.347.916
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	1.426.011.017	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**23.018.657.982**	**20.992.347.916**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***457.463.246***	
Phí trước bạ sơ mi rơ mooc	332.285.827	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	125.177.419	
Cộng	**457.463.246**	

14. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

14a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***1.583.907***	***36.000.000***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Tiền thu chi hộ	1.583.907	36.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***4.861.612.627***	***2.460.777.265***
Kinh phí công đoàn	33.356.679	41.056.936
Bảo hiểm xã hội	2.225.105	
Bảo hiểm y tế	417.201	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	589.750.000	387.850.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.910.609.275	1.860.173.075
Quỹ hoạt động của Ban điều hành	862.714.801	
Các khoản chi hộ phải trả	1.446.293.696	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác		171.697.254
Cộng	**4.846.950.664**	**2.496.777.265**

14b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Lê Hà - Phải trả về hợp tác kinh doanh	1.562.171.356	
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Nguyễn Thành Lê - Tiền gốc hợp tác kinh doanh phải trả	770.937.491	
Nhận ký quỹ, ký cược	615.000.000	
Cộng	**2.948.108.847**	

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

15. Vay ngắn hạn/dài hạn

15a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	**6.633.378.835**	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh(i)	6.633.378.835	
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.15b)	**8.812.800.000**	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú	5.400.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	3.412.800.000	
Cộng	**15.446.178.835**	

(i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0242/SME/17LD ngày 13 tháng 10 năm 2017 để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay là 10 tỷ đồng với thời hạn duy trì hạn mức là từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 25 tháng 9 năm 2018. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng với lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay được quy định tại hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 0287/NHNT-SME/17 ngày 13 tháng 10 năm 2017.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Tăng do hợp nhất	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng		8.678.734.485	27.028.663.749		(29.074.019.399)	6.633.378.835
Vay ngắn hạn các cá nhân			1.600.000.000		(1.600.000.000)	
Vay dài hạn đến hạn trả		8.403.300.000		8.812.800.000	(8.403.300.000)	8.812.800.000
Cộng		**17.082.034.485**	**28.628.663.749**	**8.812.800.000**	**(39.077.319.399)**	**15.446.178.835**

15b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (ii)	5.200.000.000	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn (iii)	4.799.800.000	
Cộng	**9.999.800.000**	

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

(ii) Khoản vay theo Hợp đồng vay số 0186/SME/15CD ngày 23 tháng 11 năm 2015 và Hợp đồng vay số 0212/SME/15CD ngày 30 tháng 12 năm 2015 để đầu tư phương tiện vận tải. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất 7,5%/năm cố định trong năm đầu tiên, sau đó điều chỉnh theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng cộng với biên độ 2%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(iii) Các khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 19204.15.110.2421850.TD ngày 29 tháng 9 năm 2015 để thanh toán tiền mua phương tiện vận tải, thời hạn vay 48 tháng; Hợp đồng cấp tín dụng số 5006.16.110.2421850.TD ngày 19 tháng 5 năm 2016 để thanh toán tiền mua 01 cẩu Kalmar (RTG

6+1), thời hạn vay 60 tháng; và Hợp đồng cấp tín dụng số 2023.17.110.2421850.TD ngày 09 tháng 3 năm 2017 để thanh toán tiền mua phương tiện vận tải, thời hạn vay 48 tháng. Các khoản vay này đều áp dụng lãi suất thả nổi và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	8.812.800.000	
Trên 1 năm đến 5 năm	9.999.800.000	
Trên 5 năm		
Cộng	**18.812.600.000**	

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

Số đầu năm	
Tăng do hợp nhất	19.450.475.000
Số tiền vay phát sinh	
Số tiền vay đã trả	(637.875.000)
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(8.812.800.000)
Số cuối năm	**9.999.800.000**

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	2.332.428.603	2.862.360.655	(2.084.000.000)	3.110.789.258
Quỹ phúc lợi	2.797.226.508	1.725.429.602	(1.379.280.000)	3.161.892.362
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	4.859.881			4.859.881
Cộng	**5.134.514.992**	**4.606.306.509**	**(3.463.280.000)**	**6.277.541.501**

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	340.000.000.000	60.123.448.000	64.185.151.590	111.816.311.642		576.124.911.232
Lợi nhuận năm trước				83.517.414.104		83.517.414.104
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2016			12.199.110.569	(16.274.221.138)		(4.075.110.569)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2017			12.527.612.116	(16.703.482.821)		(4.175.870.705)
Chia cổ tức trong năm nay				(61.200.000.000)		(61.200.000.000)
Giảm khác				(89.671.717)		(89.671.717)
Số dư cuối năm trước	**340.000.000.000**	**60.123.448.000**	**88.911.874.275**	**101.066.350.070**		**590.101.672.345**
Số dư đầu năm nay	340.000.000.000	60.123.448.000	88.911.874.275	101.066.350.070		590.101.672.345
Tăng do hợp nhất kinh doanh				401.354.580	14.377.982.803	14.779.337.383
Công ty con phát hành cổ phiếu thu bằng tiền					3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty con trích quỹ ĐTPT			223.290.377		188.034.002	411.324.379
Công ty con trích quỹ KTPL				(158.911.931)	(133.820.573)	(292.732.504)
Lợi nhuận trong năm nay				89.295.515.752	2.546.556.347	91.842.072.099
Chia cổ tức từ LN năm trước				(68.000.000.000)	(1.040.000.000)	(69.040.000.000)
Công ty mẹ trích quỹ ĐTPT, KTPL			12.940.722.014	(17.254.296.019)		(4.313.574.005)
Công ty mẹ trích quỹ hoạt động Ban điều hành từ LN năm nay				(862.714.801)		(862.714.801)
Công ty mẹ trích quỹ hoạt động Ban điều hành từ LN năm trước				(1.670.348.282)		(1.670.348.282)
Số dư cuối năm nay	**340.000.000.000**	**60.123.448.000**	**102.075.886.666**	**102.816.949.369**	**18.938.752.579**	**623.955.036.614**

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	162.149.200.000	162.149.200.000
Trong đó:		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	*87.161.700.000*	*87.161.700.000*
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong	*74.987.500.000*	*74.987.500.000*
Vốn góp của các cổ đông khác	177.850.800.000	177.850.800.000
Thặng dư vốn cổ phần	60.123.448.000	60.123.448.000
Cộng	**400.123.448.000**	**400.123.448.000**

17c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	34.000.000	34.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

17d. Phân phối lợi nhuận

Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 11/NQ-ĐHĐCĐ/CLL ngày 27 tháng 4 năm 2018 đã thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 và tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 của Công ty mẹ như sau:

		VND
Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017		
• Chia cổ tức cho các cổ đông	:	68.000.000.000
• Trích quỹ hoạt động Ban điều hành	:	1.670.348.282
Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018		
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	12.940.722.014
• Trích quỹ khen thưởng	:	2.588.144.403
• Trích quỹ phúc lợi	:	1.725.429.602
• Trích quỹ hoạt động Ban điều hành	:	862.714.801

Công ty con đã thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 10/2018/NQĐHCĐ-CIL ngày 19/04/2018, chi tiết như sau:

		VND
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	411.324.379
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	292.732.504

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	33.732,16	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ cho thuê cảng biển	141.250.000.000	141.250.000.000
Doanh thu dịch vụ vận tải	171.182.092.245	64.009.740.186
Doanh thu dịch vụ cho thuê thiết bị xếp dỡ	32.400.000.000	32.400.000.000
Doanh thu dịch vụ khác	21.483.217.113	14.387.568.122
Doanh thu bán hàng hóa	12.120.384.993	
Cộng	**378.435.694.351**	**252.047.308.308**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Doanh thu dịch vụ cho thuê cảng biển	141.250.000.000	141.250.000.000
Doanh thu dịch vụ cho thuê thiết bị xếp dỡ	32.400.000.000	32.400.000.000
Doanh thu dịch vụ vận tải	72.951.587.571	520.800.000
Doanh thu dịch vụ khác	14.684.892.385	14.374.600.691
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển cho các Công ty:		
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	3.097.900.000	
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	287.308.799	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đà Nẵng	899.650.909	
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	794.300.000	
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	418.546.365	
Công ty TNHH Tân Cảng Tây Ninh	382.747.304	

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ cho thuê cảng biển	31.923.625.460	30.104.298.999
Giá vốn của dịch vụ vận tải	163.404.672.933	76.318.829.453
Giá vốn của dịch vụ cho thuê thiết bị xếp dỡ	17.087.719.208	21.600.030.447
Giá vốn của dịch vụ khác	23.289.551.657	12.896.452.319
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	11.791.777.346	
Cộng	**247.497.346.604**	**140.919.611.218**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.015.684.108	6.439.159.696
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	560.000.000	560.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	67.057.645	9.296.633
Chiết khấu thanh toán		660.000.000
Cộng	**6.642.741.753**	**7.668.456.329**

(i) Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2017 của công ty liên kết.

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.725.882.273	1.754.091.146
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.517.707	11.757.877
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	5.186.190	
Chi phí tài chính khác	14.350.000	
Cộng	**2.747.936.170**	**1.765.849.023**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.636.364	193.636.364
Cộng	**163.636.364**	**193.636.364**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	13.197.356.588	7.069.546.716
Chi phí vật liệu quản lý	125.793.168	154.079.452
Chi phí đồ dùng văn phòng	453.253.433	413.296.570
Chi phí khấu hao tài sản cố định	266.067.597	216.733.329
Thuế, phí và lệ phí	85.112.423	12.207.260
Dự phòng phải thu khó đòi	214.409.570	445.177.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.892.281.896	2.385.238.738
Các chi phí khác	3.161.440.011	3.151.652.789
Cộng	**19.395.714.686**	**13.847.932.556**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		2.118.111.417
Tiền bồi thường		198.471.749
Thanh lý vật tư	85.199.999	
Thu nhập khác	801	
Cộng	**85.200.800**	**2.316.583.166**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	2.610.658	795.555.560
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý	8.000.000	
Phạt vi phạm hành chính	48.000.000	
Thuế bị phạt, bị truy thu	3.208.016	
Chi phí sửa chữa cẩu RTG G70 do bị sét đánh	417.551.100	
Chi phí bồi thường	18.073.897	
Chi phí khác	829.328	1.062
Cộng	**498.272.999**	**795.556.622**

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	89.295.515.752	83.517.414.104
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi Công ty mẹ	(4.313.574.005)	(4.175.870.705)
Trích quỹ hoạt động ban điều hành Công ty mẹ	(862.714.801)	(1.670.348.282)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	84.119.226.946	77.671.195.117
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	34.000.000	34.000.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**2.474**	**2.284**

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.428.791.681	13.453.673.167
Chi phí nhân công	34.300.510.249	19.539.630.879
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.564.484.039	47.228.172.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.851.542.840	62.333.032.029
Chi phí khác	12.119.591.499	12.406.671.673
Cộng	**255.264.920.308**	**154.961.180.138**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	2.265.222.656	1.123.744.506
Chi quỹ hoạt động ban điều hành	1.670.348.282	
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	518.000.000	480.000.000
Tiền thưởng, phụ cấp		497.000.000
Cộng	**4.453.570.938**	**2.100.744.506**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Cổ đông sáng lập
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Cổ đông sáng lập
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên Xung phong	Cổ đông sáng lập
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Bên liên quan của cổ đông sáng lập
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	Bên liên quan của cổ đông sáng lập
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	Bên liên quan của cổ đông sáng lập
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	Bên liên quan của cổ đông sáng lập
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Bên liên quan của cổ đông sáng lập
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Bên liên quan của cổ đông sáng lập
Công ty TNHH Tân Cảng Tây Ninh	Bên liên quan của cổ đông sáng lập

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đà Nẵng	Bên liên quan của cổ đông sáng lập

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Chi trả cổ tức	17.432.340.000	15.689.106.000
Chi phí mua hàng và sử dụng dịch vụ	87.731.451	670.737.687
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng		
Chi trả cổ tức	2.475.000.000	2.227.500.000
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong		
Chi trả cổ tức	14.997.500.000	13.497.750.000
Chi phí mua hàng và sử dụng dịch vụ		29.400.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Chi phí mua hàng và sử dụng dịch vụ	3.944.147.939	

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.10 và V.13.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực cho thuê cảng biển
- Lĩnh vực dịch vụ vận tải
- Lĩnh vực cho thuê thiết bị xếp dỡ
- Các lĩnh vực khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực cho thuê cảng biển	Lĩnh vực dịch vụ vận tải	Lĩnh vực cho thuê thiết bị xếp dỡ	Các lĩnh vực khác	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	141.250.000.000	171.182.092.245	32.400.000.000	33.603.602.106	378.435.694.351
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận					
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***141.250.000.000***	***171.182.092.245***	***32.400.000.000***	***33.603.602.106***	***378.435.694.351***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	109.326.374.540	7.777.419.312	15.312.280.792	(1.477.726.897)	130.938.347.747
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(19.559.351.050)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					111.378.996.697
Doanh thu hoạt động tài chính					6.642.741.753
Chi phí tài chính					(2.747.936.170)
Thu nhập khác					85.200.800
Chi phí khác					(498.272.999)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(23.018.657.982)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***91.842.072.099***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		***3.915.150.009***		***21.920.000.000***	***25.835.150.009***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***25.691.396.947***	***15.493.719.356***	***12.573.641.964***	***151.633.127***	***53.910.391.394***

Năm trước	Lĩnh vực cho thuê cảng biển	Lĩnh vực dịch vụ vận tải	Lĩnh vực cho thuê thiết bị xếp dỡ	Các lĩnh vực khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	141.250.000.000	64.009.740.186	32.400.000.000	14.387.568.122	252.047.308.308
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận					
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***141.250.000.000***	***64.009.740.186***	***32.400.000.000***	***14.387.568.122***	***252.047.308.308***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	111.145.701.001	(12.309.089.267)	10.799.969.553	1.491.115.803	111.127.697.090
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(14.041.568.920)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					97.086.128.170
Doanh thu hoạt động tài chính					7.668.456.329
Chi phí tài chính					(1.765.849.023)
Thu nhập khác					2.316.583.166
Chi phí khác					(795.556.622)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(20.992.347.916)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***83.517.414.104***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		***311.700.000***		***160.000.000***	***471.700.000***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***25.186.122.064***	***11.823.252.692***	***7.953.467.592***	***6.015.208.232***	***50.978.050.580***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực cho thuê cảng biển	Lĩnh vực dịch vụ vận tải	Lĩnh vực cho thuê thiết bị xếp dỡ	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	223.912.861.278	113.039.872.259	81.391.544.721	1.258.922.066	419.603.200.324
Tài sản phân bổ cho bộ phận					
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					284.090.725.042
Tổng tài sản					***703.693.925.366***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	315.644.835	63.618.493.613	1.206.705.844	353.478.224	65.494.322.516
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận					
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					12.747.642.406
Tổng nợ phải trả					***79.738.888.752***
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	239.835.389.856	81.117.178.213	69.411.020.013	15.492.698.433	405.856.286.515
Tài sản phân bổ cho bộ phận					
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					208.311.784.238
Tổng tài sản					***614.168.070.753***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.769.310.600	1.233.637.600	401.151.350	1.313.826.039	4.717.925.589
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận					
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					19.348.472.819
Tổng nợ phải trả					***24.066.398.408***

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực nội địa.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 2 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Võ Thái Hậu	Lê Thanh Sơn	Lâm Văn Tuấn